

82

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGUYỄN TẤT THÀNH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH Y KHOA

Mã ngành 7720101

Trình độ đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2325/QĐ-NTT ngày 17 tháng 9 năm 2024.
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành)

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

MỤC LỤC

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1 Giới thiệu chương trình đào tạo	1
1.2 Thông tin chung	1
1.3 Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường	2
1.3.1 Tầm nhìn	2
1.3.2 Sứ mạng	2
1.4 Triết lý giáo dục của Trường	3
1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa/Viện	4
1.5.1 Tầm nhìn	4
1.5.2. Sứ mạng	4
1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)	4
1.6.1 Mục tiêu chung	4
1.6.2 Mục tiêu cụ thể	4
1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	5
1.7.1 Chuẩn đầu ra	5
1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT	8
1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	9
1.8.1 Cơ hội việc làm	9
1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ	9
1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	9
1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh	9
1.9.2 Quá trình đào tạo	9
1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp	10
1.10. Chiến lược giảng dạy - học tập	10
1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập	10
1.10.2 Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
1.11 Phương pháp đánh giá	12
1.11.1 Các phương pháp đánh giá	12

1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)	13
1.11.3 Hệ thống tính điểm	16
1.11.4 Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT	17
1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT	18
1.13 Môi trường học tập.....	18
1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6)	18
1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7).....	19
Bảng 7. Hệ thống phòng phục vụ đào tạo.....	19
1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8)	20
1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9)	21
1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10)	26
1.13.6 Cơ sở dữ liệu điện tử (Bảng 11)	26
1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12).....	27
2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	27
2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy	31
2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15).....	39
2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16)	62
2.4 Sơ đồ hóa lộ trình học tập (Hình 1).....	75
2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17).....	76
2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học	82
2.6.1 Các học phần thuộc khối kiến thức tổng quát.. Error! Bookmark not defined.	
2.6.2 Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành Error! Bookmark not defined.	
2.6.3 Các học phần thuộc khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi ngành Error! Bookma	
2.6.4 Các học phần thuộc khối kiến thức tốt nghiệp Error! Bookmark not defined.	
3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	100
3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18).....	100
3.2 Đối sánh chương trình đào tạo	102
3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 19)	109
3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20) .	112
4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	115
5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	115

1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

– Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Y khoa được xây dựng từ năm 2018 và được điều chỉnh hoàn thiện dần qua từng năm học để phù hợp với thực tế xã hội của đất nước và thế giới.

– CTĐT ngành Y khoa của trường Đại học Nguyễn Tất Thành (ĐH NTT) được xây dựng dựa trên các tài liệu sau đây:

Luật giáo dục 2019 số 43/2019/QH14.

Quyết định 1982/QĐ-TTg phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT chuẩn chương trình đào tạo giáo dục đại học.

Các văn bản hướng dẫn xây dựng, cải tiến chương trình đào tạo của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành.

Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo các Trường ĐH Y Dược TP.HCM và khoa Y ĐH Quốc gia TP.HCM.

CTĐT ngành Y khoa là trung tâm hoạt động của khoa Y. Các hoạt động của khoa Y là nhằm đảm bảo thực hiện CTĐT ngành Y khoa một cách đúng đắn và chính xác để đảm bảo chất lượng đào tạo của khoa Y.

CTĐT ngành Y khoa được xây dựng trên cơ sở cập nhật CTĐT ngành Y khoa tiên tiến hiện nay trên thế giới (đào tạo theo module – tích hợp kiến thức, kỹ năng, thái độ).

Thời gian dự kiến điều chỉnh CTĐT: Định kỳ theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về Chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 1

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên ngành đào tạo	Y khoa
2. Trình độ đào tạo/ Bậc	Đại học
3. Văn bằng tốt nghiệp	Bác sĩ
4. Loại hình đào tạo	Chính quy
5. Thời gian đào tạo (dự kiến)	6 năm
6. Số tín chỉ	249 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh)
7. Khóa áp dụng	Từ khóa 2024
8. Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9. Thông tin Khoa/Viện quản lý	Tên Khoa/Viện quản lý: Khoa Y – Địa chỉ: Tầng trệt, 298A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

	– Website: khoay.ntt.edu.vn – Email: khoay.nttu@gmail.com – Số điện thoại: (08) 62619445/ (08) 39415069 – Facebook: https://www.facebook.com/nttmedicine/
10. Ban hành	2024

1.3. Tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường

1.3.1 Tầm nhìn

Đến năm 2035, trường Đại học Nguyễn Tất Thành trở thành đại học ứng dụng đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, đào tạo nguồn nhân lực gắn với nhu cầu trong và ngoài nước, đáp ứng cách mạng công nghiệp 4.0, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

1.3.2 Sứ mạng

Trường Đại học Nguyễn Tất Thành cung cấp nguồn nhân lực có năng lực khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hội nhập, có sức cạnh tranh cao trong thị trường lao động trong và ngoài nước thông qua hoạt động đào tạo, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng, xã hội dựa trên liên minh chiến lược gắn kết với các doanh nghiệp và các viện nghiên cứu.

1.3.3 Mục tiêu chiến lược

- Quản trị:
 - + Đổi mới quản trị Nhà trường theo hướng tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm.
 - + Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo năng lực đáp ứng theo vị trí việc làm, tạo thế cạnh tranh, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.
 - + Quản trị tài chính hiệu quả và bền vững, phù hợp với tự chủ đại học.
 - + Hiện đại hóa cơ sở vật chất phù hợp với sự phát triển Nhà trường, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.
- Quốc tế hóa:
 - + Tạo môi trường thúc đẩy các hoạt động hội nhập quốc tế tại trường.
 - + Đẩy mạnh triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong toàn trường.
 - + Nâng cao uy tín/hình ảnh Nhà trường trong cộng đồng quốc tế.
- Đảm bảo chất lượng:
 - + Cải tiến hệ thống quản lý chất lượng tổng thể.
 - + Nghiên cứu nội bộ nhằm thúc đẩy quá trình ra quyết định về đảm bảo chất lượng dựa trên dữ liệu.
 - + Kiểm định chất lượng giáo dục đạt chuẩn theo các Bộ tiêu chuẩn trong nước, khu vực.
 - + Khẳng định vị thế của Nhà trường trong nước, khu vực, quốc tế thông qua hoạt động gắn sao và xếp hạng.
- Đào tạo:

- + Hoàn thiện chính sách và các văn bản đào tạo đảm bảo tính tự chủ về hoạt động học thuật.
- + Phát triển quy mô đào tạo phù hợp với định hướng phát triển Trường.
- + Các chương trình đào tạo được thiết kế, triển khai theo hướng phát triển năng lực dựa trên OBE; đáp ứng chuẩn quốc tế.
- + Nâng cao chất lượng dạy và học đảm bảo hướng đến đạt chuẩn đầu ra.
- + Nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo thông qua đánh giá và đối sánh các chỉ số cốt lõi.

– Nghiên cứu khoa học: Phát triển và đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ theo định hướng nghiên cứu ứng dụng để nâng cao chất lượng đào tạo, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng; đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; xây dựng hệ sinh thái chuyển đổi số, nâng cao vị thế khoa học của Trường trong và ngoài nước.

– Người học và phục vụ cộng đồng

- + Nuôi dưỡng môi trường học thuật, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho người học.
- + Nâng cao hiệu quả các chương trình triển khai, lan tỏa những tác động tích cực, thúc đẩy các giá trị hữu ích nhằm góp phần giải quyết một cách thiết thực các thực tiễn của xã hội thông qua các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng.

1.4 Triết lý giáo dục của Trường

Nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”.

+ **A: Thực học:** Người học hình thành năng lực thông qua môi trường học thuật được tạo lập và gắn kết với doanh nghiệp trong các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, phục vụ cộng đồng.

+ **B: Thực hành:** Người học được ứng dụng kiến thức và phát triển kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm thực tiễn trong môi trường doanh nghiệp.

+ **C: Thực danh:** Người học khẳng định bản thân, hình ảnh nhân cách và đạo đức nghề nghiệp, góp phần nâng cao thương hiệu của Nhà trường.

+ **D: Thực nghiệp:** Nhà trường tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên phát triển nghề nghiệp và thăng tiến.

Triết lý giáo dục của Trường được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Y khoa được thể hiện tại Bảng 2.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa Triết lý giáo dục với chương trình đào tạo ngành Y khoa

Chương trình đào tạo ngành Y khoa		Triết lý giáo dục của Trường			
		A	B	C	D
Khối kiến thức tổng quát	Giáo dục đại cương	x	x	x	x
	Khoa học cơ bản	x	x	x	x

Chương trình đào tạo ngành Y khoa	Triết lý giáo dục của Trường			
	A	B	C	D
KN, ĐMST, NLS & CNCĐ	x	x	x	x
Khối kiến thức cơ sở ngành	x	x	x	x
Khối kiến thức ngành/ chuyên ngành/ cốt lõi/ chuyên sâu	x	x	x	x
Khối kiến thức tốt nghiệp	x	x	x	, x

1.5 Tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Y

1.5.1 Tầm nhìn

Xây dựng Khoa Y thành Trường Đại học sức khỏe đào tạo đại học và sau đại học, đa ngành, từng bước hiện đại hóa và hội nhập Quốc tế, đào tạo cán bộ y tế có đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng thực hành và nghiên cứu khoa học cũng như năng lực ngoại ngữ, xây dựng nền tảng quản trị đại học tự chủ và hội nhập, đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

1.5.2. Sứ mạng

-Đào tạo cán bộ y tế có đạo đức nghề nghiệp, trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng thực hành và nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực ngoại ngữ, xây dựng nền tảng quản trị đại học tự chủ và hội nhập.

- Trở thành trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ và sản phẩm y tế, tham gia tư vấn về chính sách và chiến lược phát triển ngành y tế, đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân dựa trên chiến lược gắn kết các Viện, Bệnh viện, các Trung tâm y tế...

1.6 Mục tiêu của chương trình đào tạo (PEOs)

1.6.1 Mục tiêu chung

Dựa trên chiến lược của nhà trường theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, từ đó nêu ra triết lý giáo dục của trường là “Thực học - Thực hành - Thực danh - Thực nghiệp”, khoa Y đã đưa ra mục tiêu đào tạo ngành Y khoa.

Đào tạo Bác sĩ y khoa có đủ y đức, có kiến thức khoa học đại cương và y học cơ sở vững chắc, có kiến thức y học và kỹ năng cơ bản về lâm sàng, nắm vững chính sách y tế phục vụ cộng đồng, có trình độ tiếng Anh, tin học tương đối thông thạo, có năng lực nghiên cứu khoa học, có khả năng tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học y học trong chẩn đoán và điều trị bệnh.

1.6.2 Mục tiêu cụ thể

- PEO1: Đào tạo đội ngũ Bác sĩ y đa khoa có thể làm việc tốt tại các cơ sở y tế, các cơ sở đào tạo y dược, các Viện nghiên cứu và các cơ quan Quản lý ngành khoa học sức khỏe.

- PEO2: Vận dụng tốt kiến thức y học cơ sở, y học lâm sàng trong thăm khám, chẩn đoán và điều trị một số bệnh phổ biến.
- PEO3: Tuân thủ y đức, có khả năng học tập suốt đời nâng cao trình độ, thực hiện tốt những kỹ thuật từ cơ bản đến chuyên sâu.
- PEO4: Sử dụng ngoại ngữ, tin học trong chuyên môn và nghiên cứu khoa học.

1.7 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

1.7.1 Chuẩn đầu ra

Sinh viên tốt nghiệp ngành Y khoa có thể:

Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y khoa		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
Kiến thức			
Kiến thức tổng quát			
PLO1 (K1)	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, liên ngành, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc trong thực tế lĩnh vực ngành nghề.	PPC-K1.1	Vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên vào việc giải quyết các vấn đề của ngành
		PPC-K1.2	Vận dụng các kiến thức khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề của ngành
		PPC-K1.3	Vận dụng các kiến thức liên ngành và công nghệ vào việc giải quyết các vấn đề của ngành
		PPC-K1.4	Vận dụng các kiến thức về chính trị, pháp luật, sự hiểu biết các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc vào việc giải quyết các vấn đề của ngành
PLO2 (K2)	Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa khoa	PPC-K2.1	Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số vào học tập, giải quyết vấn đề của ngành
		PPC-K2.2	Vận dụng kiến thức ngoại ngữ, tin học hỗ trợ cho các môn khoa học chuyên ngành
Kiến thức chuyên môn			
PLO3 (K3)	Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa	PPC-K3.1	Vận dụng các kiến thức cơ sở như hóa học, vật lý, y học cơ sở, kiến thức dược lý, vi sinh,... để hỗ trợ cho kiến thức y học chuyên ngành một cách linh hoạt
		PPC-K3.2	Áp dụng được các nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp

Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y khoa		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
	thực hành		cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành
PLO4 (K4)	Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các bệnh lý thường gặp và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa	PPC-K4.1	Vận dụng kiến thức chuyên ngành để điều trị các bệnh lý thường gặp một cách chính xác
		PPC-K4.2	Vận dụng được các kiến thức về y học trong giáo dục sức khỏe và quản lý các bệnh mạn tính một cách hiệu quả
		PPC-K4.3	Vận dụng được các kiến thức về y học trong nghiên cứu khoa học một cách chủ động
Kỹ năng			
Kỹ năng tổng quát			
PLO5 (S1)	Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau trong kỷ nguyên số	PPC-S1.1	Giao tiếp bằng lời nói, văn bản, đa phương tiện
		PPC-S1.2	Ứng xử với cá nhân, tổ chức liên quan trong môi trường đa dạng, tôn trọng sự khác biệt đa văn hóa, chủng tộc, tôn giáo, giới tính.
		PPC-S1.3	Ứng dụng công nghệ thông tin để khai thác quản lý dữ liệu và tài nguyên giáo dục mở, góp phần hình thành năng lực số cho người học.
PLO6 (S2)	Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học	PPC-S2.1	Tổ chức triển khai công việc, phân công trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá kết quả công việc
		PPC-S2.2	Trao đổi làm việc nhóm, xây dựng và điều hành hoạt động hiệu quả nhóm chuyên môn, liên kết làm việc với các nhóm khác

Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y khoa		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
		PPC-S2.3	Xây dựng khả năng cập nhật những kiến thức y khoa trên thế giới, học và tự học suốt đời
PLO7 (S3)	Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn	PPC-S3.1	Vận dụng ngoại ngữ để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn
		PPC-S3.2	Vận dụng tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn
Kỹ năng chuyên môn			
PLO8 (S4)	Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị trong lĩnh vực y khoa	PPC-S4.1	Kỹ năng khai thác bệnh sử, khám bệnh phát hiện các triệu chứng của bệnh lý một cách chính xác
		PPC-S4.2	Kỹ năng lập luận tư duy, phân tích các triệu chứng lâm sàng và kết quả cận lâm sàng để chẩn đoán và điều trị chính xác bệnh lý
PLO9 (S5)	Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa	PPC-S5.1	Chăm sóc, tư vấn được cho người bệnh trong quá trình điều trị, dự phòng bệnh tật, phục hồi chức năng và nâng cao sức khỏe cho cộng đồng một cách hiệu quả
		PPC-S5.2	Thực hiện các nghiên cứu về bệnh lý, vấn đề sức khỏe, ứng dụng nghiên cứu trong thực hành lâm sàng và sự thay đổi mô hình bệnh tật một cách hiệu quả
Mức độ tự chủ và trách nhiệm			
Mức độ tự chủ và trách nhiệm chung			
PLO10 (A1)	Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và	PPC-A1.1	Tuân thủ pháp luật và thể hiện các chuẩn mực đạo đức, văn hóa trong tập thể và cộng đồng

Chuẩn đầu ra – PLOs ngành Y khoa		Chỉ số đánh giá kết quả thực hiện – PPCs	
	trách nhiệm xã hội	PPC-A1.2	Thể hiện sự hiểu biết các quy định pháp luật liên quan tới ngành nghề, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm với cộng đồng, thúc đẩy phát triển bền vững
		PPC-A1.3	Chia sẻ với đồng nghiệp về các quy định liên quan tới pháp luật, kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm vì cộng đồng để hướng tới sự phát triển bền vững
PLO11 (A2)	Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và học tập suốt đời.	PPC-A2.1	Xác định năng lực của bản thân trong nhiều bối cảnh nghề nghiệp
		PPC-A2.2	Chủ động tham gia học tập, bồi dưỡng kiến thức, đổi mới sáng tạo để đáp ứng yêu cầu công việc
		PPC-A2.3	Thể hiện tinh thần và tư duy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nghề nghiệp.
PLO12 (A3)	Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành	PPC-A3.1	Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành
		PPC-A3.2	Hoạt động trung thực, khách quan trong nghề nghiệp và trong nghiên cứu khoa học

1.7.2 Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của Chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được thể hiện tại Bảng 3.

Bảng 3. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
PEO1	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
PEO2	✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓		✓	✓

PEO3			✓	✓		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
PEO4	✓	✓		✓	✓	✓	✓		✓		✓	✓

1.8 Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

1.8.1 Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo Y khoa có thể đảm nhận các công việc:

- Bác sĩ đa khoa tuyến phường xã, y tế cơ quan.
- Bác sĩ gia đình.
- Bác sĩ thực hành chuyên khoa từ tuyến Quận/ huyện trở lên.
- Trung tâm y tế quận huyện.
- Tổ chức y tế trong và ngoài nước.

1.8.2 Cơ hội học tập, nâng cao trình độ

- Bác sĩ nội trú.
- Bác sĩ chuyên khoa cấp 1.
- Thạc sĩ y khoa.

1.9 Các tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.9.1 Các tiêu chí tuyển sinh

- Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định của Bộ GD&ĐT
- Tiêu chí tuyển sinh, tổ hợp môn tuyển:

Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh trình độ Đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức 1: xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024 theo tổ hợp môn.

Phương thức 2: xét tuyển kết quả học bạ đạt 1 trong các tiêu chí:

Tổng ĐTB 1 HK lớp 10 + ĐTB 1 HK lớp 11 + ĐTB 1 HK lớp 12 đạt từ 18 trở lên (được chọn điểm cao nhất trong 2 HK của mỗi năm học)

Điểm tổ hợp các môn xét tuyển lớp 12 đạt từ 18 trở lên.

Điểm Trung bình cả năm lớp 12 đạt từ 6.0 trở lên.

Phương thức 3: xét tuyển kết quả bài thi kiểm tra đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TPHCM & Đại học Quốc gia Hà Nội.

Phương thức 4: xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển các thí sinh đạt giải kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi Khoa học kỹ thuật quốc gia, Kỳ thi tay nghề Asean và quốc tế; xét tuyển các thí sinh người nước ngoài đủ điều kiện học tập hoặc theo diện cử tuyển.

(Riêng với điều kiện xét tuyển các ngành sức khỏe áp dụng theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Bộ GD&ĐT.)

Tổ hợp xét tuyển:

B00: Toán – Hoá – Sinh

1.9.2. Quá trình đào tạo

- Thời gian đào tạo: 6 năm.
- Số học kỳ: 18 học kỳ (3 học kỳ/ năm)
- Tiến trình:
 - + Năm 1: Học các môn đại cương, tiếng Anh, Tin học.
 - + Năm 2 → năm 6: Thực tập bệnh viện.
 - + Năm 2: Học các môn y học cơ sở và một số module
 - + Năm 3: Module và Triệu chứng học.
 - + Năm 4: Bệnh học Nội, Ngoại, Sản, Nhi.
 - + Năm 5: Chuyên khoa lẻ (Nhiễm, Lao, mắt, Tai mũi họng,...)
 - + Năm 6: Nội, Ngoại, Sản, Nhi và Thi tốt nghiệp/Khóa luận.

1.9.3 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ quy định;
- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Không bị nợ hồ sơ sinh viên;
- Có đăng ký xét tốt nghiệp theo kế hoạch và thông báo của Trường;
- Hoàn thành các học phần GDQP – An ninh, Giáo dục thể chất;
- Ngoại ngữ: Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (đối với các CTĐT cấp bằng cử nhân);
- Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W) hoặc các chứng chỉ tin học tương đương theo Quy định điều kiện ngoại ngữ, tin học dùng xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên trình độ đại học của trường Đại học Nguyễn Tất Thành.
- Đạt chứng nhận: Kỹ năng làm chủ công việc; Kỹ năng hành chính văn phòng trong môi trường số.
- Đạt chứng nhận nghề nghiệp: Không

1.10. Chiến lược giảng dạy – học tập

Giảng viên chuẩn bị chiến lược và phương pháp dạy học phù hợp theo từng nội dung, từng học phần và từng đối tượng người học. Giảng viên có thể lựa chọn, kết hợp sử dụng các phương pháp dạy học.

1.10.1 Các chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và các mức tự chủ & trách nhiệm.

Tùy từng môn học mà giảng viên sẽ lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp với đặc trưng của môn học.

- Các môn học lý thuyết thì giảng viên chủ yếu lựa chọn hình thức thuyết trình (giảng giải, giảng thuật, diễn giảng).

Liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập nêu trên giúp người học đạt CĐR của CTĐT ngành Y khoa thể hiện tại Bảng 4.

Bảng 4. Mối liên hệ giữa chiến lược và phương pháp giảng dạy – học tập với CĐR của CTĐT ngành Y khoa

[illegible]

Chiến lược và phương pháp giảng dạy - học tập	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12
- Phương pháp câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Phương pháp giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Phương pháp học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chiến lược dạy học trải nghiệm												
- Mô hình (Skill Lab)					x	x		x				x
- Thực tập, thực tế (Bệnh viện, TTYT)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Thí nghiệm (Phòng Lab)	x	x	x	x	x	x	x					x
Chiến lược dạy học tương tác												
- Tranh luận PBL	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Thảo luận PBL	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Học nhóm PBL	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Chiến lược tự học PBL	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Chỉ tiêu thực tập bệnh viện	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

1.11 Phương pháp đánh giá

1.11.1 Các phương pháp đánh giá

– Đánh giá tiến trình: điểm điều kiện để xét thi tổng kết.

+ Đánh giá chuyên cần: điểm danh sinh viên trong quá trình học tại trường cũng như tại các cơ sở thực hành (Thông báo cho sinh viên biết trước nội quy học tập).

+ Đánh giá bài tập: khi đi thực tập bệnh viện sinh viên phải hoàn thành các chỉ tiêu lâm sàng do khoa đề ra, nộp các bệnh án mà giảng viên yêu cầu sinh viên thực hiện...

+ Đánh giá thuyết trình: Trong các buổi PBL giảng viên sẽ quan sát sinh viên làm việc nhóm, thảo luận, tranh luận,... sau đó đưa ra nhận xét về quá trình làm việc của sinh viên.

– Đánh giá tổng kết/định kỳ:

+ Thi kết thúc môn học: tự luận hoặc test trắc nghiệm.

+ Các môn thực hành tại phòng xét nghiệm, skill lab sẽ tổ chức thi thực hành trên mô hình.

+ Các môn thực tập tại bệnh viện thi kết thúc với 3 hình thức thi: khám bệnh, vấn đáp và bệnh án.

1.11.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

a) Đối với các học phần chỉ có học lý thuyết và thi kết thúc bằng hình thức tự luận

Phương pháp đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số %	Trọng số con %	Công cụ đánh giá	Nội dung đánh giá	CDR học phần	Thời điểm đánh giá	Hướng dẫn đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Đánh giá quá trình	AM1	0	80% 20% (Xét điều kiện thi kết thúc)	Rubric 1	-Chuyên cần -Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến		Suốt quá trình học	-Điểm danh -Trả lời câu hỏi
Đánh giá kết thúc học phần	AM11	100%		Rubric 2	Nội dung các môn học		Cuối học phần	Ngân hàng đề thi Đáp án

b) Đối với các học phần chỉ có học lý thuyết và thi kết thúc bằng hình thức trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số %	Trọng số con %	Công cụ đánh giá	Nội dung đánh giá	CDR học phần	Thời điểm đánh giá	Hướng dẫn đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Đánh giá quá trình	AM1	0	80% 20% (Xét điều kiện thi kết thúc)	Rubric 1	-Chuyên cần -Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến		Suốt quá trình học	-Điểm danh -Trả lời câu hỏi
Đánh giá kết thúc học phần	AM12	100%		Rubric 3	Nội dung các môn học		Cuối học phần	Ngân hàng đề thi Đáp án

phần								
------	--	--	--	--	--	--	--	--

c) Đối với các học phần có học lý thuyết, thực hành và thi kết thúc bằng hình thức trắc nghiệm

Phương pháp đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số %	Trọng số con %	Công cụ đánh giá	Nội dung đánh giá	CĐR học phần	Thời điểm đánh giá	Hướng dẫn đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Đánh giá quá trình	AM1	0	80% 20% (Xét điều kiện thi kết thúc)	Rubric 1	-Chuyên cần -Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến		Suốt quá trình học	-Điểm danh -Trả lời câu hỏi
Đánh giá giữa học phần (thi thực hành)	AM7	Theo tỉ lệ tín chỉ LT/TH		Rubric 4	Nội dung và skill các môn học		Kết thúc thực hành	Skill, PBL, thực tập phòng Lab
Đánh giá kết thúc học phần	AM12	Theo tỉ lệ tín chỉ LT/TH		Rubric 3	Nội dung các môn học		Cuối học phần	Ngân hàng đề thi Đáp án

d) Đối với các học phần chỉ có thực hành và thi kết thúc bằng hình thức thi thực hành:

Phương pháp đánh giá	Hình thức đánh giá	Trọng số %	Trọng số con %	Công cụ đánh giá	Nội dung đánh giá	CĐR học phần	Thời điểm đánh giá	Hướng dẫn đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

Đánh giá quá trình	AM1	0	50% 50% (Xét điều kiện thi kết thúc)	Rubric 1	-Chuyên cần -Sự tích cực tham gia đóng góp ý kiến/ Hoàn thành chỉ tiêu thực hành	Suốt quá trình học	-Điểm danh -Trả lời câu hỏi/ Hoàn thành chỉ tiêu thực hành
Đánh giá kết thúc học phần	AM7	100%		Rubric 4	Nội dung và skill các môn học	Cuối học phần	Thi thực hành tại bệnh viện hoặc Skill-lab

e) Hệ thống bảng Rubric đánh giá:

Rubric 1: Đánh giá quá trình					
Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Chuyên cần	80% (50%)	Đi học hoặc thực tập đầy đủ	Đi học hoặc thực tập đầy đủ. Thỉnh thoảng đi muộn	Vắng có phép	Vắng không phép
Sự tích cực/ Hoàn thành chỉ tiêu thực tập	20% (50%)	Tích cực/ Hoàn thành > 80%	Chưa tích cực/ Hoàn thành 60-80%	Không tham gia đóng góp ý kiến/ hoàn thành 50-60%	Gây ảnh hưởng xấu đến giờ học/ hoàn thành <50%

Rubric 2: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (tự luận)					
Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8-10 điểm	Khá 6-8 điểm	Trung bình 4-6 điểm	Kém < 4 điểm
Kiến thức	100	Vận dụng được kiến thức để giải quyết các	Hiểu bài nhưng chưa thể vận dụng được	Thuộc bài nhưng chưa hiểu kỹ về nội dung kiến thức	Không thuộc bài và không hiểu nội dung mà giảng viên

		vấn đề trong các tình huống giả định			truyền đạt
--	--	---	--	--	------------

Rubric 3: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (trắc nghiệm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
Kiến thức	100	Đúng 80% -100%	Đúng 60% -79%	Đúng 40% -59%	Đúng <40%

Rubric 4: Đánh giá kiểm tra cuối kỳ (thi lâm sàng)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8-10 điểm	Khá 6-8 điểm	Trung bình 4-6 điểm	Kém < 4 điểm
Kiến thức	30%	Vận dụng được kiến thức trong giải quyết vấn đề trên BN cụ thể	Có kiến thức nhưng chưa vận dụng cụ thể được	Nhớ được kiến thức nhưng hiểu chưa sâu	Không có kiến thức hoặc hiểu sai
Kỹ năng	40%	Thực hiện tốt kỹ thuật và phát hiện được triệu chứng	Thực hiện tốt kỹ thuật nhưng chưa phát hiện triệu chứng	Thực hiện đúng kỹ thuật nhưng còn chậm	Thực hiện chưa đúng kỹ thuật
Bệnh án	30%	Làm bệnh án đúng nội dung và đầy đủ	Làm bệnh án đúng nội dung	Làm bệnh án đầy đủ nhưng nội dung chưa đúng	Làm bệnh án sai

1.11.3 Hệ thống tính điểm

a) Điểm đánh giá bộ phận và điểm kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10) và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân và xếp loại điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được nêu tại điểm b₄) khoản này.

b₁) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8.5 đến 10

B: từ 7,0 đến 8,4

C: từ 5,5 đến 6,9

D: từ 4,0 đến 5,4

b₂) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

b₃) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

b₄) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

1.11.4 Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT

Liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Y khoa được thể hiện tại Bảng 5.

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12
I	Đánh giá tiến trình												
1	Đánh giá chuyên cần										x	x	x
2	Đánh giá chỉ tiêu thực tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Đánh giá tổng kết												
1	Kiểm tra viết	x	x	x	x			x					
2	Kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x			x					
3	Thi lâm sàng (khám bệnh, bệnh án, vấn đáp)	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
4	Đánh giá PBL	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5	Thi Skill			x	x		x		x				

STT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)											
		PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12
6	Thi thực hành			x	x		x						

1.12 Cơ chế kiểm soát việc đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

– Đảm bảo thực hiện đúng theo khung CTĐT đã được phê duyệt: Tổ chức học lý thuyết trước khi sinh viên đi thực tập (nhằm trang bị kiến thức nền tảng cho sv góp phần nâng cao hiệu quả của quá trình thực tập). Những môn y học cơ sở phải được học trước các môn y học chuyên sâu. Các môn học trong các học phần được kiểm soát chặt chẽ về chủ đề, mục tiêu và nội dung kiến thức (chủ nhiệm bộ môn hoặc module chịu trách nhiệm về nội dung giảng dạy). Sinh viên được thực tập đầy đủ ở nhiều dạng bệnh viện khác nhau (đa khoa, chuyên khoa, BV trực thuộc Bộ Y tế, BV trực thuộc Sở Y tế) để có sự trải nghiệm hữu ích.

– Thông qua các bài kiểm tra test để đánh giá kiến thức của sinh viên (đa dạng hóa các loại hình câu hỏi test: MCQ, single best answer, Modified Essay Question,... với các mức độ khó → để nhằm phân loại sinh viên).

– Thông qua các bài PBL để rèn luyện nhiều kỹ năng (giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, thuyết trình...) cho sinh viên.

– Thông qua các buổi thi skill (chạy trạm) để đánh giá về mặt kỹ năng thực hiện kỹ thuật và thủ thuật y khoa của sinh viên.

– Thông qua các buổi thi Lâm sàng tại bệnh viện để đánh giá toàn diện về kiến thức, skill và thái độ của sinh viên (cách tiếp xúc BN, cách trình bày, cách biện luận, tư duy logic...).

– Thông qua đánh giá tiến trình học tập để đánh giá thái độ học tập của sinh viên.

– Thông qua các hoạt động của Đoàn thanh niên/ Hội liên hiệp Thanh niên để giúp sinh viên có thái độ sống đúng đắn, có lý tưởng cao đẹp, tình yêu thương con người...

– Ngoài ra khoa còn thông qua nhiều nguồn ý kiến đóng góp (các bệnh viện, giảng viên thỉnh giảng của các trường đại học Y khác, giảng viên của khoa Y NTTU...) để có sự so sánh về chất lượng sinh viên giữa các trường Y.

1.13 Môi trường học tập

1.13.1 Các cơ sở đào tạo của Trường (Bảng 6)

Bảng 6. Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên, địa chỉ cơ sở	Diện tích sàn (m ²)
1	Trụ sở chính 300A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP. HCM	8,634

TT	Tên, địa chỉ cơ sở	Diện tích sàn (m ²)
2	298A Nguyễn Tất Thành, P.13, Quận 4, TP. HCM	7,928
3	27A Nguyễn Oanh, Phường 17, Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh	1,296
4	331 Quốc lộ 1A, P. An Phú Đông, Q. 12, TP. HCM	31,082
5	1165 QL1A, An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh	11,291
6	3F Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Hưng, Q.7, TP. HCM	7,913
7	Cơ sở thực hành: Bệnh viện Nhi đồng II 14 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	144
8	109, Đường Võ Thị Thừa, khu phố 3, phường An Phú Đông, quận 12	4,291
9	Cơ sở thực hành: Bệnh viện Quân y 175 786 Nguyễn Kiệm, P.3, Q.Gò Vấp, Tp.Hồ Chí Minh	668.00
10	Cơ sở thực hành: Bệnh viện 1A 542 Lý Thường Kiệt, Phường 7, Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	546.00
11	Cơ sở Nguyễn Lương Bằng 15 Nguyễn Lương Bằng, Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	332.10
12	Trung tâm phát triển CNC Trường Đại học Nguyễn Tất Thành Khối N1 Đường D2 Khu Công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP. HCM	15,820

1.13.2 Các khu vực học tập và hệ thống phòng học (Bảng 7)

Bảng 7. Hệ thống phòng phục vụ đào tạo

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	510	38.208
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3.677
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	29	4.791
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	162	15.005

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1.4	Phòng học dưới 50 chỗ	169	7.517
1.5	Phòng học đa phương tiện	35	2.714
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	110	4.505
2	Thư viện, trung tâm học liệu	03	4.095
3	Phòng thực hành chuyên đề	01	40
4	Phòng thực hành chuyên đề phiên tòa giả định	01	73
5	Phòng thực hành ngành Thiết kế thời trang	08	531
6	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật phần mềm	01	52
7	Phòng thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo, Khoa học dữ liệu	01	52
8	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật máy tính	01	52.2
9	Phòng thí nghiệm Truyền thông đa phương tiện	01	52
10	Phòng thí nghiệm mạng máy tính và truyền thông	01	56.1
11	Phòng thí nghiệm Tích hợp dữ liệu lớn và kết nối vạn vật	01	54.11

1.13.3 Thông tin thư viện (Bảng 8)

Bảng 8. Thông tin thư viện

STT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Ghi chú
1	Phòng đọc sách		4,814 m ²	
2	Phòng nghiên cứu			
3	Phòng hội nghị			
4	Phòng tập gym			
5	Khu tự học			
6	Phòng học nhóm			
7	Nhà sách			
8	Phòng đa phương tiện			
9	Phòng nghiên cứu khoa học			

STT	Tên phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Ghi chú
10	Văn phòng thư viện			
11	Kho			

1.13.4 Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành học (Bảng 9)

Bảng 9. Hệ thống phòng thực hành phục vụ ngành Y khoa

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
1	A.502	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
2	A.701A	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
3	A.701B	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
			Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
4	A.702	Thực hành hóa sinh	Hóa sinh Hóa sinh đại cương Giải phẫu bệnh Giải phẫu bệnh đại cương Mô phôi Mô phôi đại cương Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
5	A.703	Thực hành giải phẫu – giải phẫu bệnh – mô phôi	Giải phẫu Giải phẫu đại cương Giải phẫu bệnh Giải phẫu bệnh đại cương Mô phôi Mô phôi đại cương Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
			Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
6	A.704	Thực hành sinh lý – sinh lý bệnh	Sinh lý học Sinh lý bệnh - miễn dịch Sinh lý đại cương Sinh lý bệnh đại cương Giải phẫu bệnh Giải phẫu bệnh đại cương Mô phôi Mô phôi đại cương Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
7	B.203	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
			Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
8	B.204	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
9	B.205	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
10	B.206	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
11	B.207	Skill lab – thực hành kỹ năng	Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
12	B.104	Thực hành vi sinh – ký sinh trùng	Vi sinh học Ký sinh trùng y học Vi sinh - ký sinh trùng Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
13	B.108-B109	Thực hành vi sinh – ký sinh trùng	Vi sinh học Ký sinh trùng y học Vi sinh - ký sinh trùng Hệ hô hấp Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa Hệ tim mạch Huyết học và miễn dịch - dị ứng

TT	Tên phòng	Chức năng	Học phần sử dụng
			Hệ niệu và cân bằng nội mô Hệ nội tiết và chuyển hóa Hệ vận động Hệ thần kinh và hành vi Da và các giác quan Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên
14	M.TH VSKST	Phẫu thuật thực hành	Phẫu thuật thực hành

1.13.5 Danh sách các phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành học (Bảng 10)

Bảng 10. Phần mềm đào tạo sử dụng cho ngành Y khoa

TT	Tên phần mềm	Học phần sử dụng
1	Microsoft Windows 7	Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project
2	Microsoft Word 2016	Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project
3	Microsoft Power Point 2016	Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project
4	Microsoft Excel 2016	Tin học MOS, các môn có yêu cầu làm tiểu luận, thuyết trình nhóm, project
5	IBM SPSS 22.0	Khóa luận tốt nghiệp
6	E-Learning (LMS, LCMS)	Quản lý Dạy - học trực tuyến tại NTTU
7	Website thông tin	Cập nhật thông tin học tập giảng dạy

1.13.6 Cơ sở dữ liệu điện tử (Bảng 11)

Bảng 11. Cơ sở dữ liệu điện tử

TT	Cơ sở dữ liệu	Hướng dẫn đăng nhập
1	ProQuest	Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU
2	SpringerLink	Đăng nhập tài khoản

TT	Cơ sở dữ liệu	Hướng dẫn đăng nhập
3	IEEE Xplore	Đăng nhập tài khoản
4	ScienceDirect	Đăng nhập tài khoản
5	Scopus	Đăng nhập tài khoản
6	SAGE e-Journals Collection	Đăng nhập tài khoản
7	Emerald e-Journals Collection	Đăng nhập tài khoản
8	Springer Nature	Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU
9	IG Publishing eBooks Collection	Đăng nhập tài khoản
10	Directory of Open Access Book	Truy cập không cần đăng nhập
11	Directory of Open Access Journal	Truy cập không cần đăng nhập
12	Open Textbook Library	Truy cập không cần đăng nhập
13	BCCampus Open Textbook	Truy cập không cần đăng nhập
14	Credo Reference	Truy cập theo địa chỉ IP của NTTU
15	Spinger eBooks Collection	Đăng nhập tài khoản
16	Elsevier eBooks Collection	Đăng nhập tài khoản
17	Bộ Cơ sở dữ liệu Kinh tế - Tài chính – Vĩ mô của FiinPro (Gồm dữ liệu của 3200 doanh nghiệp, trong đó có 1700 doanh nghiệp đã niêm yết, 1500 doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết)	Truy cập tại NTTU

1.14 Dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Bảng 12)

Bảng 12. Thông tin dịch vụ hỗ trợ sinh viên

TT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	
		Cấp Trường	Cấp Khoa/ Viện
1	Học thuật	Phòng Quản lý đào tạo: Chương trình đào tạo - Cung cấp thông tin về chương trình đào tạo, quy chế đào tạo, điều kiện tốt nghiệp thuộc các Chương trình đào tạo; - Xác nhận mô tả đề cương chi tiết môn học;	- Cung cấp thông tin về CTĐT, đề cương chi tiết học phần, quy chế đào tạo; - Hỗ trợ đăng ký học phần, cung cấp

TT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	
		Cấp Trường	Cấp Khoa/ Viện
		- Xác nhận khối lượng học tập. Đăng ký học tập - Tư vấn, hướng dẫn và giải quyết các yêu cầu của Người học về việc đăng ký học phần. Kết quả học tập - Xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; - Cung cấp bảng ghi kết quả học tập sinh viên theo yêu cầu; - Cung cấp cấp giấy xác nhận hoàn thành chương trình học theo yêu cầu; - Tư vấn và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc phúc tra bài thi. Tốt nghiệp - Tư vấn và giải quyết các vấn đề liên quan đến việc xét tốt nghiệp sinh viên; - Cung cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời theo yêu cầu hoặc theo đợt. Văn bằng, chứng chỉ - Xác minh văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng; - Cung cấp bản sao văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng theo yêu cầu; - Cấp phát văn bằng tốt nghiệp, chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.	thời khóa biểu, lịch thi; - Tư vấn cho sinh viên về việc học, định hướng nghề nghiệp, các vấn đề và khó khăn trong cuộc sống; - Theo dõi tình hình học tập của sinh viên và thông báo đến sinh viên các vấn đề liên quan; - Hướng dẫn sinh viên liên hệ các đơn vị chức năng để giải quyết các vấn đề liên quan.
		Phòng Khoa học Công nghệ: - Hỗ trợ sinh viên đăng ký các đề tài nghiên cứu khoa học; - Giới thiệu đến sinh viên các cơ hội và quỹ tài trợ cho các dự án nghiên cứu khoa học; - Hướng dẫn cách thức công bố các công trình nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế.	- Hướng dẫn sinh viên chọn đề tài NCKH và thực hiện các đề tài; - Hướng dẫn cách viết bài báo khoa học, đề tài NCKH cho SV; - Hỗ trợ SV đăng ký dự thi NCKH cấp trường, giải thưởng Eureka cấp thành phố.
		Phòng Công tác sinh viên: - Ban hành và phổ biến Sổ tay sinh viên; - Công tác khen thưởng, kỷ luật sinh viên; - Ban liên lạc Cựu sinh viên – Hội đồng hương.	- Tư vấn, giải đáp thắc mắc cho sinh viên về các vấn đề liên quan qua fanpage. - Tổ chức các hoạt động học thuật,

TT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	
		Cấp Trường	Cấp Khoa/ Viện
			cuộc thi cho CLB Pháp luật và CLB cựu sinh viên.
		Viện E-Learning: - Giải quyết các vấn đề liên quan đến các học môn học online; - Hỗ trợ kỹ thuật trên hệ thống LMS (đăng nhập, hướng dẫn việc học tập, thi trực tuyến).	- Hướng dẫn sinh viên về kỹ thuật học tập trực tuyến; - Hỗ trợ sinh viên trong quá trình sinh viên học tập trực tuyến.
2	Tài chính và học bổng	Phòng Công tác sinh viên: - Thông tin, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các hồ sơ liên quan đến chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên;	- Truyền tải các thông báo của nhà trường liên quan đến học bổng, gia hạn học phí, miễn giảm học phí cho sinh viên
3	Định hướng nghề nghiệp và khởi nghiệp	Phòng Quan hệ doanh nghiệp và việc làm sinh viên: - Giới thiệu sinh viên đến đơn vị doanh nghiệp để thực tập. cấp giấy giới thiệu thực tập cho sinh viên; - Khảo sát nhu cầu việc làm, giới thiệu việc làm, bồi dưỡng kỹ năng xin việc dành cho sinh viên; - Câu lạc bộ Doanh nghiệp NTT.	- Liên kết với các cơ quan, tổ chức hành nghề luật để giới thiệu việc làm cho sinh viên; - Hỗ trợ đưa sinh viên đi kiến tập tại các cơ quan, tổ chức hành nghề luật để định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.
4	Ký túc xá	Phòng Công tác sinh viên: - Công tác ngoại trú sinh viên. Trung tâm dịch vụ và quản lý ký túc xá: - Tiếp nhận sinh viên vào ký túc xá; - Giải quyết vấn đề về hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng cho sinh viên.	- Hỗ trợ sinh viên tìm kiếm nhà trọ;
5	Dịch vụ tư vấn	Phòng Công tác sinh viên: - Tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; - Tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh viên, tổ chức các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh viên: vệ sinh trường học, phòng ngừa dịch bệnh, khám sức khỏe định kỳ; Phòng Quản lý đào tạo: - Tư vấn, hướng dẫn và giải quyết các yêu cầu học vụ cho người học, phụ huynh trong thẩm quyền và trách nhiệm của Phòng Quản lý đào tạo;	- Tư vấn và giải đáp thắc mắc thường xuyên cho sinh viên thông qua CVHT, thư ký, giáo vụ khoa, fanpage khoa. - Tổ chức các hoạt động mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, hiến máu nhân đạo,...

TT	Lĩnh vực	Dịch vụ hỗ trợ sinh viên	
		Cấp Trường	Cấp Khoa/ Viện
		- Cấp giấy xác nhận thời gian học tập cho người học; - Ban hành và giám sát vận hành các quy trình nghiệp vụ liên quan đến công tác Quản lý đào tạo.	
6	Thư viện	Trung tâm Thông tin thư viện: - Quản lý và cung cấp giáo trình, tài liệu tham khảo, nguồn học liệu; - Cung cấp dịch vụ thư viện điện tử; cơ sở dữ liệu quốc tế; giáo trình và tài liệu tham khảo.	- Cung cấp danh mục tài liệu tham khảo và hướng dẫn sinh viên truy cập nguồn tài liệu tham khảo
7	Hỗ trợ sinh viên quốc tế	Trung tâm hỗ trợ sinh viên quốc tế: - Thực hiện hồ sơ đăng ký xin Visa mới hoặc gia hạn Visa cho lưu học sinh học tập tại Trường; - Giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến lưu học sinh.	- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề học vụ, đời sống cho sinh viên quốc tế; - Tổ chức các cuộc thi học thuật cho sinh viên quốc tế; - Tham gia và hướng dẫn sinh viên tham dự các hội thảo quốc tế;

2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Tóm tắt cấu trúc chương trình giảng dạy

- Kiến thức toàn khóa học: 249 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC và GDQP – AN)
- Các khối kiến thức trong chương trình đào tạo được thể hiện ở Bảng 13.

Bảng 13. Các khối kiến thức và tín chỉ trong chương trình đào tạo

Kiến thức toàn khóa học: 249 tín chỉ (chưa bao gồm GDTC và GDQP – An ninh)

Trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương : 13 tín chỉ tỷ lệ: 5.2%
- Kiến thức khoa học cơ bản : 26 tín chỉ tỷ lệ: 10.4 %
- Kiến thức Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, năng lực số và công nghệ chuyên dụng : 08 tín chỉ tỷ lệ 3.2%
- Kiến thức cơ sở ngành : 84 tín chỉ tỷ lệ: 33.7 %
- Kiến thức cốt lõi ngành : 103 tín chỉ tỷ lệ: 41.4 %
- Thực tập, trải nghiệm : 08 tín chỉ tỷ lệ: 3.2 %
- Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp : 07 tín chỉ tỷ lệ: 2.8 %

Các khối kiến thức được thiết kế đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, thể hiện ở Bảng 14.

Bảng 14. Ma trận kết nối giữa các khối kiến thức với chuẩn đầu ra

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo											
			PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PLO 11	PLO 12
Khối kiến thức tổng quát	39	15.6%	x	x								x	x	
Khối Kiến thức Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, năng lực số và công nghệ chuyên dụng	8	3.2%	x			x							x	
Khối kiến thức cơ sở ngành	84	35.3%			x		x	x	x			x	x	x
Khối kiến thức ngành/chuyên ngành/cốt lõi	103	41.4 %			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thực tập trải nghiệm	8	3.2%	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
Khối kiến thức tốt nghiệp	7	2.8%	x	x	x	x				x	x	x		x

2.2 Danh sách các học phần (Bảng 15)

Bảng 15. Danh sách các học phần thuộc CTĐT ngành Y khoa

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			13	287	162	455					
1	075580	Triết học Mác – Lênin	Marxist - Leninist philosophy	3	45	0	105		Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	Political economics of Marxism and Leninism	2	30	0	70	075580 (a)	Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Scientific socialism	2	30	0	70	075581 (a)	Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
4	075583	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	History of the Communist Party of Vietnam	2	30	0	70	075582 (a)	Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
5	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	0	70	075583 (a)	Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
6	070023	Giáo dục thể chất	Physical and Education	5	15	90	--		Mô phỏng/ Thực hành	Bài thi thực hành		
7	076580	Giáo dục quốc phòng và an	Defense and Security	8	77	72	--		Mô phỏng/ Thực hành	Bài thi thực hành		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		ninh	Education									
8	070011	Pháp luật đại cương	General Law	2	30	0	70		Thuyết giảng/ E-learning	Bài thi tự luận		
II		KIẾN THỨC KHOA HỌC CƠ BẢN		26								
		Bắt buộc		24	225	270	710					
1	079266	Xác suất thống kê y học	Medical Probability and Statistics	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ	Tiếng Anh	50%
2	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	MOS 1 - Informatics	2	0	60	40		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ		
3	076560	Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y	General English 1 (GE1)	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
4	076567	Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành	General English 2 (GE2)	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		Y							- Bài tập	- Thuyết trình		
5	076568	Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y	General English 3 (GE3)	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
6	076569	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Medical Terminology 1	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
7	076570	Tiếng Anh chuyên ngành 2	Medical Terminology 2	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
8	077039	Tiếng Anh chuyên ngành 3	Medical Terminology 3	3	30	30	90		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
9	074163	Hóa đại cương	General chemistry	2	15	30	55		- Bài giảng - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		Tự chọn		2								
1	074158	Y học quốc phòng	Military Medicine	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
2	077038	Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng	Applying psychology and ethics in clinical and public health research	2	0	60	40		- Bài giảng - Thảo luận - Phân tích tình huống	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
III		KIẾN THỨC THUỘC KHỞI NGHIỆP, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, NĂNG LỰC SỐ VÀ CÔNG NGHỆ CHUYÊN DỤNG		8	120	0	280					
1	079261	Kỹ năng giao tiếp y khoa trong thời đại mới	Modern Communication Skills for Health Care Professionals	2	30	0	70		- Bài giảng - Học tập dựa trên vấn đề - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
2	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	Digital Competence and exploiting open educational resources	2	30	0	70		- Bài giảng - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
3	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	Creative and Business Start-up	2	30	0	70		- Bài giảng - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
4	079264	Tâm lý và đạo đức y khoa	Medical Psychology and Morality	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
IV	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH / CỐT LÕI NGÀNH			187	1500	2610	5255					
IV.1	Kiến thức cơ sở ngành			84	915	690	2610					
	Bắt buộc			82	900	660	2555					
1	079267	Lý sinh	Biophysics	2	30	00	70		- Bài giảng	- Bài thi		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
2	079152	Sinh học và di truyền	Biology and Genetics	2	30	00	70		- Câu hỏi - Bài giảng - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình	Tiếng Anh	50%
3	074160	Giải phẫu đại cương	General Anatomy	2	15	30	55		- Bài giảng - Câu hỏi - Thực tập mô hình	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
4	074166	Giải phẫu bệnh đại cương	General Anatomic Pathology	2	15	30	55		- Bài giảng - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
5	074168	Mô phôi đại cương	General Histology-Embryology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thực tập mô hình	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
6	074165	Vì sinh - ký sinh trùng	Microbiology and Parasitology	3	30	30	90		- Thuyết giảng - Thảo luận /làm việc	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
7	074161	Sinh lý đại cương	General Physiology	2	15	30	55		nhóm - Bài giảng - Câu hỏi	trình - Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
8	074170	Hóa sinh đại cương	General biochemistry	2	15	30	55		- Thuyết giảng - Thảo luận - Học nhóm	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
9	074167	Sinh lý bệnh đại cương	General Disease Physiology	2	15	30	55		- Bài giảng - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
10	074187	Dân số học	Demography	1	15	0	35		- Bài giảng - Câu hỏi - Nghiên cứu trường hợp	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
11	074171	Sức khỏe và bệnh tật	Health and illness	2	30	00	70		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
12	074186	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	Environmental health and occupational diseases	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
13	074215	Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết vấn đề y tế công cộng	Health management organization	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
14	074188	Dịch tể học	Basic epidemiology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
15	074201	Truyền thông - Giáo dục sức khỏe	Health communication and education	1	15	0	35		- Bài giảng - Đề tài nhóm - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Viết báo cáo		
16	074189	Chẩn đoán hình	Diagnostic	2	15	30	55		- Bài giảng - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		ảnh	Imaging						- Phân tích tình huống - Thực tập	- Thuyết trình		
17	074162	Dược lý đại cương	General Pharmacology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
18	074185	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	Nutrition and Food hygiene – safety	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
19	077040	Miễn dịch – dị ứng	Immunology - Allergology	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
20	077041	Huyết học - Truyền máu cơ sở	Fundamentals of Hematology and Transfusion medicine	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
21	077042	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa	Nutrition and Digestive system	3	45	0	105		- Bài giảng	- Bài thi cuối kỳ		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
									- Thảo luận	- Thuyết trình		
22	077043	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa - Thực hành	Nutrition and Digestive system (Practice)	1	0	30	20	077042 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi PBL - Thi thực hành cuối kỳ		
23	077044	Hệ niệu và cân bằng nội mô	Nephrology and Urology Module	3	45	0	105		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
24	077045	Hệ niệu và cân bằng nội mô - Thực hành	Nephrology and Urology Module (Practice)	1	0	30	20	077044 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi PBL - Thi thực hành cuối kỳ		
25	077046	Hệ nội tiết và chuyển hóa	Endocrine and Metabolic System	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
26	077047	Hệ vận động	Musculoskeletal system	3	45	0	105		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
27	077048	Hệ vận động - Thực hành	Musculoskeletal system (Practice)	1	0	30	20	077047 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	trình - Thi PBL - Thi thực hành cuối kỳ		
28	077049	Hệ thần kinh và hành vi	Behavioral Neurology System	3	45	0	105		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
29	077050	Hệ thần kinh và hành vi - Thực hành	Behavioral Neurology System (Practice)	1	0	30	20	077049 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
30	077051	Da và các giác quan	Skin and Sensory organs	3	45	0	105		- Thuyết giảng - Thảo luận/làm việc nhóm	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
31	077052	Da và các giác quan - Thực hành	Skin and Sensory organs (Practice)	1	0	30	20	077051 (c)	- Thuyết giảng - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
32	077053	Hệ sinh dục,	Reproductive	3	45	0	105		- Thuyết giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		thai nghén và sinh sản	system						luận/làm việc nhóm	- Thuyết trình		
33	077054	Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản - Thực hành	Reproductive system (Practice)	1	0	30	20	077053 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
34	077055	Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên	Neonate, child and adolescent (Theory)	3	45	0	105		- Thuyết giảng - Thảo luận/làm việc nhóm	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
35	077056	Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên - Thực hành	Neonate, child and adolescent (Practice)	1	0	30	20	077055 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
36	074198	Pháp y	Forensic Medicine	1	15	0	35		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
37	074213	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Scientific research method	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Bài tập	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
38	077057	Hệ tim mạch	Cardiology	3	45	0	105		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
39	077058	Hệ tim mạch - Thực hành	Cardiology (Practice)	1	0	30	20	077057 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
40	077059	Hệ hô hấp	Pulmonology	3	45	0	105		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
41	077060	Hệ hô hấp - Thực hành	Pulmonology (Practice)	1	0	30	20	077059 (c)	- Thực tập mô hình - Thực hành	- Thi thực hành cuối kỳ		
42	074172	Điều dưỡng cơ bản	Basic Nursing	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Thực tập mô hình	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
		Tự chọn		2	30	0	70					

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
1	074894	Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế	Financial management and health economics	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Phân tích tình huống	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Viết báo cáo		
2	074895	Quản lý dự án	Project management	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Phân tích tình huống	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Viết báo cáo		
3	074898	Y học hạt nhân	Nuclear medicine	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
4	074901	Công nghệ tế bào gốc	Cell Technology	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
IV.2	Kiến thức chuyên ngành/ chuyên sâu/ cốt lõi ngành			103	600	1890	2660					
1	077061	Kỹ năng y khoa	Medical Skill Theory	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Phân tích tình huống	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
2	077062	Kỹ năng y khoa - Thực hành	Medical Skill (Practice)	2	0	60	40	077061 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
3	077063	Triệu chứng học nội khoa	Principal of Internal Symptomatology	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Học tập dựa trên vấn đề	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
4	077065	Triệu chứng học ngoại khoa	Surgical Signs and Symptoms	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Học tập dựa trên vấn đề	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
5	077067	Nội khoa 1	Internal Medicine	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
6	077068	Nội khoa 1 - Thực hành	Internal Medicine (Practice)	6	0	180	120	077067 (c)	- Thực tập lâm sàng	- Thi vấn đáp		
7	074211	Hồi sức cấp cứu	Emergency medicine	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Thực tập mô hình - Thực hành lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
8	073378	Phẫu thuật - Thực hành	Practice surgery	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Thực tập mô hình - Thực hành lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi thực hành		
9	077069	Ngoại khoa 1	Surgery 1	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
10	077070	Ngoại khoa 1 - Thực hành	Surgery 1 (Practice)	6	0	180	120	077069 (c)	-Thực tập lâm sàng	-Thi vấn đáp		
11	077071	Nhi 1	Pediatric 1	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
12	077072	Nhi 1 thực hành	Pediatric 1 (Practice)	6	0	180	120	077071 (c)	-Thực tập lâm sàng	-Thi vấn đáp		
13	077073	Sản 1	Obstetrics and gynaecology	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
14	077074	Sản 1 thực hành	Obstetrics and gynaecology (Practice)	6	0	180	120	077073 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
15	074208	Lão khoa và bệnh tật nguyên	Geriatric and Disability Disease	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Học tập dựa	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
16	077075	Truyền nhiễm	Infectious Diseases	2	30	0	70		trên vấn đề - Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Học tập dựa trên vấn đề	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
17	077076	Truyền nhiễm - Thực hành	Practical Infectious Diseases	1	0	30	20	077075 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi cuối kỳ		
18	074196	Lao	Tuberculosis	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
19	074197	Thần kinh	Neurology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
20	074202	Tâm thần	Psychiatry	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
21	074199	Nhãn khoa	Ophthalmology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
22	074190	Tai mũi họng	Otolaryngology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
23	074191	Răng hàm mặt	Odontostomatology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
									sàng	- Thi vấn đáp		
24	074192	Da liễu	Dermatology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
25	074193	Gây mê hồi sức	Anesthesiology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
26	074200	Ung thư	Oncology	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi vấn đáp		
27	074203	Y học cổ truyền	Traditional Medicine	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận	- Bài thi cuối kỳ		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
									- Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Thuyết trình - Thi thực hành		
28	074204	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi - Thực tập lâm sàng	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình - Thi thực hành		
29	077077	Ngoại khoa 2	Surgery 2	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
30	077078	Ngoại khoa 2 - Thực hành	Surgery 2 (Practice)	6	0	180	120	077077 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
31	077079	Sản 2	Obstetrics 2	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
32	077080	Sản 2 - Thực	Obstetrics 2	4	0	120	80	077079 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
					LT	TH	Tự học					
		hành	(Practice)						sàng	đáp		
33	077081	Nhi 2	Pediatric 2	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
34	077082	Nhi 2 - Thực hành	Pediatric 2 (Practice)	4	0	120	80	077081 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
35	077083	Nội khoa 2	Internal Medicine 2	2	30	0	70		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
36	077084	Nội khoa 2 - Thực hành	Internal Medicine 2 (Practice)	6	0	180	120	077083 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
37	077085	Huyết học - Truyền máu	Haematology and Transfusion medicine	2	15	30	55		- Bài giảng - Thảo luận - Câu hỏi	- Bài thi cuối kỳ - Thuyết trình		
38	077086	Nội tiết lâm	Clinical	2	15	30	55		Thực tập lâm	Thi vấn		

TT	Mã số	Tên học phần (HP)	Tên học phần (HP) tiếng Anh	Tín chỉ	Số tiết			HP học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)	Phương pháp giảng dạy	Phương pháp đánh giá	Giảng dạy bằng tiếng Anh	% Giảng dạy bằng tiếng Anh
		sàng	Endocrinology		LT	TH	Tự học		sàng	đáp		
IV	THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			08	0	240	160					
1	074206	Thực tập cộng đồng	Practice community	2	0	60	40		- Bài giảng - Thực tập	Viết báo cáo thực tập		
2	079262	Triệu chứng học nội khoa - Thực hành	Principal of Internal Symptomatology (Practice)	3	0	90	60	077063 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
3	079263	Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành	Surgical Signs and Symptoms (Practice)	3	0	90	60	077065 (c)	Thực tập lâm sàng	Thi vấn đáp		
V	TỐT NGHIỆP			7	0	210	210					
1	078596	Thi lâm sàng tốt nghiệp	Clinical skills - Graduation	2	0	60	40		Ôn tập	Thi vấn đáp		
2	078597	Tiểu luận tốt nghiệp	Graduate essay	2	0	60	40		Nghiên cứu	Viết tiểu luận/chuyên đề		
3	079265	Thi lý thuyết tốt nghiệp	Theoretical Exam - Graduation	3	0	90	60		Ôn tập	Thi trắc nghiệm		

1. Đối với sinh viên khiếm thính được miễn học và miễn thi các phần Nghe hiểu và Nói với giảng viên nước ngoài cho các cấp độ tiếng Anh trong chương trình học.
2. Sinh viên là người nước ngoài được miễn học, miễn thi:
 - a) Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh. Tùy theo điều kiện thực tế, sinh viên có trách nhiệm lựa chọn các học phần thay thế nếu có (như Lịch sử văn hóa Việt Nam, Văn hóa âm thực Việt Nam, ...) hoặc tham gia các hoạt động giao lưu văn hóa, nghệ thuật do nhà trường tổ chức có chứng nhận tham gia hoạt động.
 - b) Các học phần ngoại ngữ bao gồm ngoại ngữ không chuyên, ngoại ngữ chuyên ngành và chuẩn đầu ra ngoại ngữ, ngoại trừ sinh viên nước ngoài đang học chương trình đào tạo các ngành đào tạo ngôn ngữ như: Đông phương học, Ngôn ngữ Trung, Ngôn ngữ Anh...

2.3 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Bảng 16)

- I (Introduce): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức đơn giản** làm cơ sở cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- P (Practice): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức cơ bản hay nâng cao**;
- M (Master): học phần dạy kiến thức và/hay kỹ năng cho người học ở **mức nâng cao**, đóng góp quan trọng cho việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Bảng 16. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (K4)			PLO5 (S1)			PLO6 (S2)			PLO7 (S3)		PLO8 (S4)			PLO9 (S5)		PLO10 (A1)				PLO11 (A2)			PLO12 (A3)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
				K1.1 1 2 3 4 1	K1.2 1 3 4	K1.3 1 1 4	K1.4 1 1 4	K2.1 1 1 2	K2.2 1 1 2	K3.1 1 1 2	K3.2 1 1 2	K4.1 1 2 2	K4.2 1 2 2	K4.3 1 2 2	K4.4 1 2 2	S1.1 1 1 2 3	S1.2 1 1 2 3	S1.3 1 1 2 3	S2.1 1 1 2 3	S2.2 1 1 2 3	S2.3 1 1 2 3	S3.1 1 1 2 3	S3.2 1 1 2 3	S3.3 1 1 2 3	S4.1 1 1 2 3	S4.2 1 1 2 3	S4.3 1 1 2 3	S5.1 1 1 2 3	S5.2 1 1 2 3	S5.3 1 1 2 3	A1.1 1 1 2 3	A1.2 1 1 2 3	A1.3 1 1 2 3	A1.4 1 1 2 3		A2.1 1 1 2 3	A2.2 1 1 2 3	A2.3 1 1 2 3	A2.4 1 1 2 3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
1	075580	Triết học Mác – Lênin	HK1			I							I	I																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

[illegible]

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																						
Mã học phần	Tên học phần	Lệ trình học tập	PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (K4)			PLO5 (S1)			PLO6 (S2)			PLO7 (S3)			PLO8 (S4)			PLO9 (S5)	PLO10 (A1)			PLO11 (A2)			PLO12 (A3)					
			K1.1	K1.2	K1.3	K1.4	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	K3.3	K4.1	K4.2	K4.3	K4.4	S1.1	S1.2	S1.3	S2.1	S2.2	S2.3	S3.1	S3.2	S3.3	S4.1	S4.2	S4.3	S5	A1.1	A1.2	A1.3	A2.1		A2.2	A2.3			
			I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I		I	I	I	I	
40	077061	Kỹ năng y khoa	HK5							I	I					I	I	I						I	I	P	P	I	I	I	I	I	P	P	P	P		
41	077062	Kỹ năng y khoa - Thực hành	HK5							I	I					P	P	P						I	I	P	P	I	I	P	P	P	P	P	P	P		
42	074215	Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết vấn đề y tế công cộng	HK5	I	I	I	I	I							P	P	P	I	I	I										I	I	I				I	I	
43	077057	Hệ tim mạch	HK6	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	
44	077058	Hệ tim mạch - Thực hành	HK6	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	
45	077059	Hệ hô hấp	HK6	I	I	I	I	P	M	M	I	I	I	I	I	I	I	M	M	M	I	I	I	M	M	M	M	M	M	I	I	I	I	I	I	I	P	P
46	077060	Hệ hô hấp - Thực hành	HK6	I	I	I	I	P	M	M	I	I	I	I	I	I	I	M	M	M	I	I	I	M	M	M	M	M	M	I	I	I	I	I	I	I	P	P
47	077042	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa	HK6	M	M	M	M	M	M	M	P	P	P	P										P	P	P	P	P	I	I	I	I	I	I	I	I	I	
48	077043	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa thực hành	HK6	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P				M	M	M	M	M	M	P	P	P	P	P	P	P	P	

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																			
STT	Mã học phần	Tên học phần	Lộ trình học tập	PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (K4)		PLO5 (S1)				PLO6 (S2)				PLO7 (S3)		PLO8 (S4)			PLO9 (S5)		PLO10 (A1)			PLO11 (A2)			PLO12 (A3)
				K1.1 1 1	K1.2 2 1	K1.3 3 4	K1.4 4 4	K2.1 1 2	K2.2 2 2	K3.1 1 2	K3.2 3 2	K4.1 1 2	K4.2 4 3	S1.1 1 2	S1.2 2 3	S2.1 1 3	S2.2 2 3	S2.3 3 1	S3.1 1 2	S3.2 2 3	S3.3 3 1	S4.1 1 2	S4.2 2 3	S4.3 3 1	S5.1 1 2	S5.2 2 3	A1.1 1 2	A1.2 2 3	A2.1 1 2	A2.2 2 3	A2.3 3 1				
49	074186	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	HK6					M		M	M	M	M	P	P								M	M	M	M	I	I	I	I					
50	077039	Tiếng Anh chuyên ngành 3	HK6	M										M	M													M	M						
51	077063	Triệu chứng học nội khoa	HK7	I	I	I	I	P	P	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I	I			
52	079262	Triệu chứng học nội khoa - Thực hành	HK7	I	I	I	I	P	P	M	M	I	I	I	I	M	M	M	I	I	M	M	M	I	I	I	I	I	I	I	I	I			
53	077065	Triệu chứng học ngoại khoa	HK7						M	P					M		I	P	P									M				I			
54	079263	Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành	HK7	I					M	M				P	P	M	P			P	P		P	P				M	M	M	P	P			
55	077044	Hệ tiêu và cân bằng nội mô	HK7					P	P	I				P	P	P	P	P	P																
56	077045	Hệ tiêu và cân bằng nội mô - Thực hành	HK7							P				P		P	P	I	P	I	I	I							P		P				
57	077046	Hệ nội tiết và chuyển hóa	HK7							P	P			P	P	P	P			P	P	P	P			P	P	P	P	P	P	P			

[illegible]

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
STT	Mã học phần	Tên học phần	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo																								PLO1 2 (A3)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				PLO1 (K1)				PLO2 (K2)		PLO3 (K3)		PLO4 (K4)		PLO5 (S1)				PLO6 (S2)		PLO7 (S3)		PLO8 (S4)		PLO9 (S5)		PLO10 (A1)				PLO11 (A2)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				K1.1	K1.2	K1.3	K1.4	K2.1	K2.2	K3.1	K3.2	K4.1	K4.2	S1.1	S1.2	S1.3	S1.4	S2.1	S2.2	S2.3	S2.4	S3.1	S3.2	S3.3	S3.4	S4.1	S4.2		S4.3	S4.4	S5.1	S5.2	S5.3	S5.4	A1.1	A1.2	A1.3	A1.4	A2.1	A2.2	A2.3	A2.4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
67	077054	Hệ sinh dục, thai nghén và sinh sản - Thực hành	HK9	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P	P

STT	Mã học phần	Tên học phần	Lộ trình học tập	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo															
				PLO1 (K1)				PLO2 (K2)				PLO3 (K3)				PLO4 (K4)			
				K1	K1.1	K1.2	K1.3	K2	K2.1	K2.2	K2.3	K3	K3.1	K3.2	K3.3	K4	K4.1	K4.2	K4.3
				I	I	I	I	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
86	074196	Lao	HK13	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
87	074197	Thần kinh	HK13									I	I	I	I				
88	074202	Tâm thần	HK13	I	I	I	I									I	I	I	I
89	074200	Ung thư	HK13	I	I	I	I	I	I	I	I	M	M	M	M	M	M	M	M
90	074190	Tai mũi họng	HK14									P	I						P
91	074191	Răng hàm mặt	HK14	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
92	074192	Da liễu	HK14									I							I
93	074193	Cấy mé hồi sức	HK14	I	I	I	I	I	I	I	I	P	P	P	P	P	P	P	P
94	074199	Nhãn khoa	HK14	I	I	I	I	I	I	I	I	P	P	P	P	P	P	P	P
95	077085	Huyết học và truyền máu	HK14	I				P				M						I	P

[illegible]

[illegible]

2.5 Kế hoạch giảng dạy (Bảng 17)

Bảng 17. Kế hoạch học tập

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
HỌC KỲ 1			14	
1	075580	Triết học Mác - Lênin	3	
2	075581	Kinh tế Chính trị Mác – Lê nin	2	075580 (a)
3	073493	Tin học MOS 1 (Windows, Word)	2	
4	076560	Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y	3	
5	074163	Hóa đại cương	2	
6	076580	Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)	8	
7	079267	Lý sinh	2	
HỌC KỲ 2			17	
1	079261	Kỹ năng giao tiếp y khoa trong thời đại mới	2	
2	079266	Xác suất thống kê y học	2	
3	075582	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	2	075581 (a)
4	076567	Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y	3	
5	079152	Sinh học và di truyền	2	
6	078520	Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở	2	
7	077040	Miễn dịch – dị ứng	2	
8	078516	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	2	
9	070023	Giáo dục thể chất (*)	5	
HỌC KỲ 3			16	
1	075583	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	075582 (a)
2	074160	Giải phẫu đại cương	2	
3	074166	Giải phẫu bệnh đại cương	2	

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
4	074168	Mô phôi đại cương	2	
5	074165	Vi sinh - ký sinh trùng	3	
6	076568	Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y	3	
7	070011	Pháp luật đại cương	2	
HỌC KỲ 4			19	
	Bắt buộc		17	
1	075584	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	075583 (a)
2	076569	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3	
3	074161	Sinh lý đại cương	2	
4	074170	Hóa sinh đại cương	2	
5	074172	Điều dưỡng cơ bản	2	
6	074187	Dân số học	1	
7	074171	Sức khỏe và bệnh tật	2	
8	074188	Dịch tễ học	2	
9	074201	Truyền thông - Giáo dục sức khỏe	1	
	Tự chọn		2	
1	074158	Y học quốc phòng	2	
2	077038	Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng	2	
HỌC KỲ 5			17	
1	076570	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3	
2	074189	Chẩn đoán hình ảnh	2	
3	074162	Dược lý đại cương	2	
4	074185	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm	2	
5	074167	Sinh lý bệnh đại cương	2	

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
6	077061	Kỹ năng y khoa	2	
7	077062	Kỹ năng y khoa - Thực hành	2	077061 (c)
8	074215	Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết vấn đề y tế công cộng	2	
HỌC KỲ 6			17	
1	077057	Hệ tim mạch	3	
2	077058	Hệ tim mạch - Thực hành	1	077057 (c)
3	077059	Hệ hô hấp	3	
4	077060	Hệ hô hấp - Thực hành	1	077059 (c)
5	077042	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa	3	
6	077043	Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa - Thực hành	1	077042 (c)
7	074186	Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp	2	
8	077039	Tiếng Anh chuyên ngành 3	3	
HỌC KỲ 7			14	
1	077063	Triệu chứng học nội khoa	2	
2	079262	Triệu chứng học nội khoa - Thực hành	3	077063 (c)
3	077065	Triệu chứng học ngoại khoa	2	
4	079263	Triệu chứng học ngoại khoa - Thực hành	3	077065 (c)
5	077044	Hệ niệu và cân bằng nội mô	3	
6	077045	Hệ niệu và cân bằng nội mô - Thực hành	1	077044 (c)
7	077046	Hệ nội tiết và chuyển hóa	2	
HỌC KỲ 8			12	
1	077047	Hệ vận động	3	
2	077048	Hệ vận động - Thực hành	1	077047 (c)

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
3	077049	Hệ thần kinh và hành vi	3	
4	077050	Hệ thần kinh và hành vi - Thực hành	1	077049 (c)
5	077051	Da và các giác quan	3	
6	077052	Da và các giác quan - Thực hành	1	077051 (c)
HỌC KỲ 9			10	
1	077055	Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên	3	
2	077056	Sơ sinh, trẻ em, vị thành niên - Thực hành	1	077055 (c)
3	077053	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản	3	
4	077054	Hệ sinh dục, Thai nghén và sinh sản - Thực hành	1	077053 (c)
5	077041	Huyết học - Truyền máu cơ sở	2	
HỌC KỲ 10			12	
1	077067	Nội khoa 1	2	
2	077068	Nội khoa 1 - Thực hành	6	077067 (c)
3	074211	Hồi sức cấp cứu	2	
4	073378	Phẫu thuật - Thực hành	2	
HỌC KỲ 11			16	
1	077069	Ngoại khoa 1	2	
2	077070	Ngoại khoa 1 - Thực hành	6	077069 (c)
3	077071	Nhi 1	2	
4	077072	Nhi 1 - Thực hành	6	077071 (c)
HỌC KỲ 12			10	
Bắt buộc			8	
1	077073	Sản 1	2	

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
2	077074	Sản 1 - Thực hành	6	077073 (c)
Tự chọn			2	
1	074894	Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế	2	
2	074895	Quản lý dự án	2	
3	074898	Y học hạt nhân	2	
4	074901	Công nghệ tế bào gốc	2	
HỌC KỲ 13			13	
1	074208	Lão khoa và bệnh tật nguyên	2	
2	077075	Truyền nhiễm	2	
3	077076	Truyền nhiễm - Thực hành	1	077075 (c)
4	074196	Lao	2	
5	074197	Thần kinh	2	
6	074202	Tâm thần	2	
7	074200	Ung thư	2	
HỌC KỲ 14			12	
1	074190	Tai mũi họng	2	
2	074191	Răng hàm mặt	2	
3	074192	Da liễu	2	
4	074193	Gây mê hồi sức	2	
5	074199	Nhãn khoa	2	
6	077086	Nội tiết lâm sàng	2	
HỌC KỲ 15			15	
1	074213	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	
2	074198	Pháp Y	1	

STT	Mã số	Tên học phần	Tín chỉ	Mã học phần học trước (a), song hành (c), tiên quyết (b)
3	074203	Y học cổ truyền	2	
4	074204	Phục hồi chức năng	2	
5	077085	Huyết học - Truyền máu	2	
6	074206	Thực tập cộng đồng	2	
7	079264	Tâm lý và đạo đức y khoa	2	
8	078597	Tiểu luận/chuyên đề	2	
HỌC KỲ 16			14	
1	077077	Ngoại khoa 2	2	
2	077078	Ngoại khoa 2 - Thực hành	6	077077 (c)
3	077079	Sản 2	2	
4	077080	Sản 2 - Thực hành	4	077079 (c)
HỌC KỲ 17			14	
1	077081	Nhi 2	2	
2	077082	Nhi 2 - Thực hành	4	077081 (c)
3	077083	Nội khoa 2	2	
4	077084	Nội khoa 2 - Thực hành	6	077083 (c)
HỌC KỲ 18			05	
1	078596	Thi lâm sàng tốt nghiệp	2	
2	079265	Thi lý thuyết tốt nghiệp	3	

Lưu ý: Tiến độ học tập theo phân bổ này có định hướng để sinh viên lập kế hoạch học tập. Thực tế sinh viên có thể lựa chọn đăng ký học phần học tập theo nhu cầu cá nhân trên cơ sở đáp ứng các điều kiện học phần theo quy định.

2.6 Mô tả tóm tắt nội dung các học phần/môn học

1. Triết học Mác - Lênin (3 tín chỉ)

Học phần nghiên cứu hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin về triết học, một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin. Nội dung học phần được cấu trúc thành ba phần, tương ứng với sáu bài học. Phần mở đầu khái lược về triết học, Triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; Phần thứ hai: Chủ nghĩa duy vật biện chứng; Phần thứ ba: Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

2. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng với 6 chương. Trong đó, chương 1 trình bày đối tượng, phương pháp nghiên cứu và các chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; chương 2, 3, 4, trình bày các vấn đề về hàng hóa và thị trường, sản xuất giá trị thặng dư, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; chương 5, chương 6 gồm kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam trong thời kỳ quá độ.

3. Chủ nghĩa Xã hội khoa học (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học được xây dựng với 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học). Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

4. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên, học viên những hiểu biết cơ bản có hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên những hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

5. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh bao gồm 6 chương học trình bày các kiến thức tổng quan về đối tượng, phương pháp nghiên cứu cũng như khái niệm, nguồn gốc hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh; tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và chủ nghĩa xã hội, tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam, về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hoá, đạo đức con người.

6. Giáo dục quốc phòng và an ninh (8 tín chỉ)

Môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh trang bị kiến thức cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; kiến thức về chủ nghĩa xã hội; kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Đồng thời cung cấp kiến thức về điều lệnh đội ngũ từng người có súng, kiến thức về đội ngũ đơn vị; kiến thức chung về các quân binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam; giới thiệu về bản đồ quân sự; cách thức phòng tránh địch tiến công hỏa lực bằng vũ khí công nghệ cao. Trang bị kỹ năng cơ bản về kỹ thuật chiến đấu bộ binh, chiến thuật từng người trong chiến đấu tiến công, phòng ngự và làm nhiệm vụ canh gác; thực hành sử dụng súng tiểu liên AK, lựu đạn. Nội dung chương trình Giáo dục quốc phòng và An ninh ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-NTT ngày 19/11/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

7. Giáo dục thể chất (5 tín chỉ)

Nội dung chương trình Giáo dục thể chất tập trung vào 2 phần cơ bản là bóng chuyền và bóng đá. Toàn bộ chương trình được cấu trúc gồm lý thuyết chung, lý thuyết môn học và nội dung thực hành cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản cho sinh viên.

8. Tin học MOS 1 (Windows, Word) (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần đi vào các vấn đề liên quan đến một số khái niệm cơ bản về công nghệ thông tin (tin học, công nghệ thông tin), quá trình thu nhập, xử lý, lưu trữ, truyền tải thông tin (nhập, xuất); khái niệm và thao tác với hệ điều hành; khái niệm và cách quản lý thư mục/tập tin trên máy tính; thay đổi các tùy chọn trong Control Panel, cách sử dụng Internet; soạn thảo, trình bày, định dạng, quản lý, duy trì và chia sẻ tài liệu trên Microsoft Word.

9. Tiếng Anh tổng quát 1 – Ngành Y (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 1 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ dưới trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

10. Tiếng Anh tổng quát 2 – Ngành Y (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 2 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

11. Tiếng Anh tổng quát 3 – Ngành Y (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh tổng quát 3 được giảng dạy cho sinh viên hệ chuyên ngành Y gồm 12 bài của giáo trình Think (60 tiết) và học trực tiếp với nội dung do giảng viên bộ môn Ngoại Ngữ thuộc khoa Y biên soạn. Cấp học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tiếng Anh ở trình độ trung cấp thông qua việc tổ chức các hoạt động dạy và học khác nhau mang tính tương tác cao, giúp sinh viên rèn luyện 4 nhóm kỹ năng nghe, nói, đọc, viết để giao tiếp tự tin ở các tình huống giao tiếp thông thường theo định hướng TOEIC nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo yêu cầu nhà trường.

12. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

13. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 2 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

14. Tiếng Anh chuyên ngành 3 (3 tín chỉ)

Nội dung: Tiếng Anh chuyên ngành 3 cung cấp cho sinh viên kiến thức y khoa bằng tiếng Anh được sử dụng trong chương trình học giải phẫu đại cương, sinh lý, bệnh học cơ bản. Sinh viên được hướng dẫn các kỹ năng học từ vựng chuyên ngành, cách đọc bệnh án, cách đọc, viết, tìm tòi các bài báo, bài nghiên cứu khoa học liên quan đến Y đa khoa và các chuyên khoa sâu.

15. Pháp luật đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Pháp luật đại cương trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật. Qua đó, sinh viên có được những hiểu biết ban đầu về nguồn gốc, bản chất, các đặc trưng của nhà nước và pháp luật; chức năng, vai trò, hình thức và các kiểu nhà nước; khái niệm pháp luật và các hình thức pháp luật; quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, hệ thống pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý. Thông qua môn học, sinh viên được rèn luyện ý thức chấp hành pháp luật trong cuộc sống.

16. Kỹ năng giao tiếp y khoa trong thời đại mới (2 tín chỉ)

Nội dung: Trong môn học này, các nguyên tắc cơ bản của giao tiếp hiệu quả trong thực hành y tế sẽ được thảo luận và một số tình huống giao tiếp đặc biệt được nêu bật. Các phương pháp dạy học kỹ năng giao tiếp sẽ được thảo luận, chú ý đến một số phương pháp được sử dụng ở các nước có nền y khoa phát triển.

17. Huyết học - Truyền máu cơ sở (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần cung cấp cho các sinh viên những kiến thức cơ bản về sinh lý hệ tạo máu, quá trình đông cầm máu, cách tiếp cận bệnh nhân bệnh về máu, bước đầu tiếp cận các loại chế phẩm máu, nguyên tắc định nhóm máu và nguyên tắc truyền máu. Tất cả những kiến thức này sẽ giúp sinh viên hiểu được nguyên nhân, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị của các bệnh lý về huyết học trên lâm sàng trong những năm học sắp tới.

18. Y học quốc phòng (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học cung cấp các kiến thức liên quan đến vấn đề y tế, quân sự, môi trường liên quan chiến lược giữa phát triển y tế gắn với đảm bảo quốc phòng – an ninh.

19. Xác suất thống kê y học (2 tín chỉ)

Nội dung: Bao gồm một số khái niệm thống kê cơ bản áp dụng trong khoa học sức khỏe như phân bố chuẩn, thống kê mô tả, thống kê suy luận; phân loại và xác định được các biến số cần thiết trong nghiên cứu, cách chọn mẫu, tính toán cỡ mẫu, cách thu thập, phân tích, tổ chức trình bày số liệu; sử dụng được máy tính hỗ trợ cho việc xác định cỡ mẫu, thiết kế công cụ thu thập số liệu, phân tích và trình bày số liệu.

20. Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở (2 tín chỉ)

Học phần giúp người học trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về Internet và E-learning. Hiểu được các phương pháp, quy trình học E-Learning, biết cách sử dụng và khai thác tối đa những tiện ích mà các cung cụ hỗ trợ học tập trực tuyến mang lại.

21. Ứng dụng tâm lý đạo đức y học trong NCKH, lâm sàng, cộng đồng: (2 tín chỉ)

Nội dung gồm: Các hiện tượng tâm lý, những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người, ứng dụng các kiến thức và kỹ năng tâm lý học vào việc tiếp cận, quan sát, giao tiếp trong thực hành y tế với bệnh nhân và đồng nghiệp; Các nguyên tắc đạo đức cơ bản trong thực hành y khoa, những quy định về đạo đức khi tiến hành nghiên cứu khoa học, nghĩa vụ của người cán bộ y tế đối với bệnh nhân và xã hội, những nội dung đặc trưng của đạo đức người cán bộ y tế.

22. Lý sinh (2 tín chỉ)

Nội dung: Bao gồm các quá trình, hiện tượng vật lý cơ bản xảy ra trong cơ thể sống; các nguyên lý của các ứng dụng kỹ thuật vật lý chính trong chẩn đoán và điều trị; Các ứng dụng chính của các yếu tố vật lý lên cơ thể sống phục vụ mục đích bảo vệ môi trường và cơ thể.

23. Hóa đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Bao gồm các kiến thức cơ bản về hóa học, hóa phân tích, hướng dẫn thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói chung và phòng xét nghiệm nói riêng.

24. Sinh học và di truyền (2 tín chỉ)

Nội dung: Các vấn đề di truyền cơ bản và ứng dụng để giải thích tính di truyền của các bệnh di truyền thường gặp: phân loại các bệnh di truyền, đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể gây bệnh (các bệnh đơn gen, các bệnh nhiễm sắc thể, bệnh ty thể, bệnh đột biến về tế bào sinh dưỡng, bệnh di truyền đa yếu tố). Các chủ đề được nhấn mạnh bao gồm di truyền các bệnh chuyển hóa, các bệnh huyết học, di truyền ung thư, dị dạng bẩm

sinh, di truyền trong sản phụ khoa, di truyền các bệnh mãn tính (bệnh mạch vành, bệnh đái tháo đường, các bệnh tâm thần...); tư vấn di truyền và các vấn đề luật pháp có liên quan. Các kỹ thuật chẩn đoán, điều trị bệnh di truyền, kể cả nguyên tắc điều trị gen.

25. Vi sinh – Ký sinh trùng (3 tín chỉ)

Nội dung: Môn học về các đặc điểm: hình dạng, cấu trúc, nuôi cấy, kháng nguyên và miễn dịch của vi sinh vật y học. Mối quan hệ vi sinh vật, môi trường và cơ thể, khả năng và cơ chế gây bệnh của vi sinh vật. Các phương pháp xét nghiệm vi sinh vật gây bệnh. Các nguyên tắc phòng bệnh và điều trị các bệnh nhiễm vi sinh vật.

Học phần Ký sinh trùng sẽ giảng cho sinh viên về đặc điểm sinh học, hình thể, cấu tạo cơ của ký sinh trùng. Đặc điểm sinh lý, sinh thái và chu kỳ phát triển của các loại ký sinh trùng (KST) chủ yếu ở Việt Nam; đặc điểm dịch tễ KST ở Việt Nam. Phân tích đặc điểm bệnh học và tác hại do KST và bệnh ký sinh trùng. Phân tích mối liên quan giữa vấn đề ký sinh trùng và sức khỏe cộng đồng. Giới thiệu một số phương pháp chẩn đoán bệnh KST và nguyên tắc điều trị cá thể, điều trị cộng đồng trong ký sinh trùng. Các nguyên tắc và biện pháp phòng chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng.

26. Giải phẫu đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học này cung cấp cho sinh viên điều dưỡng các kiến thức về đặc điểm giải phẫu, cấu tạo chức năng của hệ thống các bộ phận và cơ quan trong cơ thể con người, liên hệ được trên cơ thể sống và áp dụng được những kiến thức về giải phẫu và những môn học điều dưỡng lâm sàng.

27. Giải phẫu bệnh đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được học các kiến thức cơ bản về những biến đổi hình thái học của tế bào và mô trong quá trình bệnh lý. Nhận định được mối quan hệ giữa hình thái và chức năng, giữa con người và môi trường sống trong việc phân tích những biểu hiện lâm sàng của bệnh. Vận dụng kiến thức đã học cả về lý thuyết và thực hành để xác định chẩn đoán một số bệnh thường gặp ở Việt Nam, tìm hiểu nguyên nhân để đóng góp cho việc điều trị, phòng bệnh cũng như chăm sóc sức khỏe ban đầu.

28. Mô phôi đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Mô tả được sự hình thành và phát triển của phôi người từ khi thụ tinh đến giai đoạn hình thành mầm các cơ quan. Mô tả được sự hình thành và phát triển, cấu tạo và chức năng của các bộ phận phụ của phôi thai người. Mô tả được sự hình thành và phát triển của một số cơ quan.

29. Sinh lý đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Khi học môn học này sinh viên sẽ có khả năng: trình bày sinh lý hệ thống các cơ quan trong cơ thể. Thực hành một số kỹ năng tại phòng thí nghiệm. Mô tả được các hoạt động chủ yếu.

30. Sinh lý bệnh đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Giới thiệu quy luật hoạt động của các cơ quan, hệ thống cơ quan bị bệnh, các quá trình bệnh lý điển hình - quy luật hoạt động của bệnh nói chung để vận dụng vào thực hành lâm sàng. So sánh phân biệt bản chất và hiện tượng trong công tác phòng, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học trên cơ sở phân tích và tổng hợp các hiện

tượng bệnh lý. Giải thích và mô tả về hệ thống các cơ quan và tế bào tham gia vào đáp ứng miễn dịch. Các giai đoạn, các yếu tố tham gia sự hình thành đáp ứng miễn dịch của cơ thể. Vai trò của hệ thống miễn dịch không đặc hiệu và hệ thống miễn dịch đặc hiệu (miễn dịch thể dịch và miễn dịch qua trung gian tế bào) trong khả năng đề kháng phòng chống bệnh tật của cơ thể. Những điểm cơ bản nhất về cơ chế rối loạn đáp ứng miễn dịch trong bệnh lý quá mẫn, thiếu năng miễn dịch và tự miễn

31. Hóa sinh đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Cung cấp những kiến thức cơ bản về hóa sinh học bao gồm: Các loại sinh chất chủ yếu của cơ thể sống và chuyển hóa chúng ở tế bào, xúc tác sinh học, năng lượng sinh hoạt và chuyển hóa năng lượng. Quan sát thực hiện và hiểu được ý nghĩa của một số xét nghiệm cơ bản về hóa sinh lâm sàng. vận dụng những kiến thức đã học vào việc nghiên cứu học tập các môn điều dưỡng lâm sàng và nghiên cứu khoa học.

32. Sức khỏe và bệnh tật (2 tín chỉ)

Nội dung: Khi học module này sinh viên sẽ được khai tâm với những vấn đề trung tâm của con người là sức khỏe và bệnh tật; tạo những cảm xúc với nghề nghiệp; tập tư duy bao quát về những vấn đề sức khỏe, bệnh tật cụ thể.

33. Dịch tễ học (2 tín chỉ)

Nội dung: Dịch tễ học là môn khoa học mô tả sự phân bố và những yếu tố quyết định của các vấn đề sức khỏe trong dân số. Đây là một môn học cơ bản trong kiến thức ngành của chương trình đào tạo Y tế công cộng.

34. Dân số học (1 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về những khái niệm cơ bản và vai trò của dân số học trong y học cộng đồng, chọn, thiết lập và sử dụng được các chỉ số dân số để lượng giá việc chăm sóc sức khỏe nhân dân.

35. Truyền thông và Giáo dục sức khỏe (1 tín chỉ)

Nội dung: Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức bao gồm: các khái niệm Truyền thông và Giáo dục sức khỏe (TT – GDSK) và nâng cao sức khỏe, vai trò của TT – GDSK và nâng cao sức khỏe trong công tác chăm sóc sức khỏe, các phương pháp, phương tiện TT – GDSK, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe và quá trình thay đổi hành vi sức khỏe; quá trình truyền thông và các yêu cầu làm TT – GDSK có hiệu quả. Các nội dung đặc trưng trong TT – GDSK. Đồng thời giúp sinh viên phân tích các kỹ năng cần rèn luyện trong TT – GDSK. Lập kế hoạch TT – GDSK cho một chương trình TT – GDSK.

36. Tổ chức quản lý y tế và phương pháp giải quyết các vấn đề YTCC (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần bao gồm các khái niệm và các thành phần của hệ thống y tế; các nguyên tắc, mô hình hệ thống tổ chức, chức năng nhiệm vụ của bệnh viện và mạng lưới y tế Việt Nam từ trung ương đến địa phương. Các nội dung về Luật BVSKND Việt Nam. Các nguyên lý cơ bản về quản lý y tế, lập kế hoạch, tổ chức điều hành, theo dõi, giám sát và đánh giá các hoạt động/ chương trình y tế.

37. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về dinh dưỡng và tầm quan trọng của dinh dưỡng đối với sức khỏe và bệnh tật, các vấn đề về vệ sinh an toàn thực phẩm và thực trạng của Việt Nam.

38. Sức khỏe môi trường và bệnh nghề nghiệp (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm giới thiệu về vấn đề sức khỏe và bệnh tật của con người, bệnh nghề nghiệp có một mối liên hệ mật thiết giữa sức khỏe và môi trường.

39. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản về đại cương nghiên cứu khoa học, kỹ thuật thu thập số liệu, cách tính cỡ mẫu trong nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm y văn và ứng dụng thống kê trong nghiên cứu khoa học và các chủ đề thảo luận để hoàn tất các bài tập. Bên cạnh đó, học viên sẽ hoàn thành các đề cương nghiên cứu qua từng giai đoạn của nghiên cứu khoa học.

40. Tâm lý và đạo đức y khoa (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về tâm lý học và tâm lý y học. Các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế.

41. Điều dưỡng cơ bản (2 tín chỉ)

Nội dung: Điều dưỡng cơ bản là môn học về các nội dung hoạt động chăm sóc của người điều dưỡng. Mô tả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Các tai biến xảy ra trong và sau khi làm thủ thuật, trình bày cách xử với từng tai biến. Nguyên tắc cơ bản và xử trí thành thạo các tình huống sơ cứu thông thường.

42. Triệu chứng học nội khoa (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần này được tổ chức dạy theo phương pháp thuyết giảng tại phòng học, các chủ đề được trình bày sẽ làm rõ từ nguồn gốc hình thành và nguyên nhân, cơ chế dẫn đến sự biểu hiện của các triệu chứng, biểu hiện lâm sàng các triệu chứng và cách tiếp cận biện luận chẩn đoán bệnh lý dựa trên các triệu chứng.

43. Triệu chứng học nội khoa thực hành (3 tín chỉ)

Nội dung: Học phần này được tổ chức dạy theo phương pháp giảng dạy trực tiếp kỹ năng hỏi bệnh, khám bệnh trên bệnh nhân thật tại bệnh viện để phát hiện triệu chứng cơ năng và thực thể của bệnh nhân dưới sự hướng dẫn của cán bộ giảng dạy. Từ đó, sinh viên củng cố lại kiến thức triệu chứng học, sinh viên sẽ biết biện luận chẩn đoán bệnh lý dựa trên cơ sở phân tích triệu chứng học, tạo tiền đề cho sinh viên học và thực tập môn bệnh học và điều trị.

44. Triệu chứng học ngoại khoa (2 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp nhận biết, phân tích triệu chứng và dấu hiệu của một số bệnh lý ngoại khoa cơ bản gồm nguyên nhân và cơ chế, phân biệt được các triệu chứng gần giống nhau gây ra bởi các hệ cơ quan khác nhau, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

45. Triệu chứng học ngoại khoa thực hành (3 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp nhận biết, phân tích triệu chứng và dấu hiệu của một số bệnh lý ngoại khoa cơ bản gồm nguyên nhân và cơ chế, phân biệt được các triệu chứng gần giống nhau gây ra bởi các hệ cơ quan khác nhau, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

46. Dược lý đại cương (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm cơ chế tác dụng, áp dụng điều trị của các thuốc đại diện trong từng nhóm, những độc tính của thuốc và nguyên tắc khi xử trí khi nhiễm độc thuốc, kê được các đơn thuốc đúng nguyên tắc, đúng chuyên môn, đúng pháp lý.

47. Hệ tim mạch (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lòng ghép kiến thức về hệ tim mạch bao gồm các nội dung cơ bản sau: Hình thái học của hệ tim mạch; Những chức năng bình thường của hệ tim mạch; Nguyên lý điều trị bằng thuốc của hệ tim mạch; Hình ảnh học hệ tim mạch; Những thay đổi bệnh học nội, ngoại của hệ tim mạch.

48. Hệ tim mạch thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lòng ghép kiến thức về hệ tim mạch bao gồm các nội dung cơ bản sau: Các triệu chứng, hội chứng và các phát hiện khác thích hợp cho việc nhận ra các rối loạn của hệ tim mạch; Xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu tim mạch; Huấn luyện kỹ năng Y khoa hệ tim mạch.

49. Hệ hô hấp (3 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ hình thái và chức năng của hệ hô hấp đến bệnh học và điều trị về bệnh đường hô hấp, bên cạnh đó cũng giới thiệu về công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu trong cộng đồng về bệnh đường hô hấp.

50. Hệ hô hấp thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ hình thái và chức năng của hệ hô hấp đến bệnh học và điều trị về bệnh đường hô hấp, bên cạnh đó cũng giới thiệu về công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu trong cộng đồng về bệnh đường hô hấp.

51. Miễn dịch – dị ứng (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần cung cấp kiến thức cho sinh viên về miễn dịch học đại cương, về các tế bào và cơ quan tham gia vào hệ thống miễn dịch, về đáp ứng miễn dịch tế bào và dịch thể. Hoạt động của hệ miễn dịch có thể có lợi, giúp cơ thể chống lại các tác nhân ngoại lai (xâm nhập và gây bệnh cho cơ thể), cũng có thể có hại (bệnh tự miễn, hiện tượng thải ghép, miễn dịch ung thư, ...). Cung cấp kiến thức cho sinh viên các khái niệm cơ bản và hiện đại về dị ứng học đại cương, về các bệnh dị ứng và tự miễn. Cung cấp kiến thức về một số bệnh lý dị ứng và tự miễn thường gặp. Cách xử trí nhanh và chính xác một số trường hợp cấp cứu dị ứng: sốc phản vệ, cơn hen phế quản

nặng, mày đay cấp tính, phù Quincks, ... Hướng dẫn sinh viên cách phòng được các bệnh dị ứng hay gặp ở cộng đồng.

52. Huyết học – Truyền máu (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phân cung cấp kiến thức về cách tiếp cận bệnh nhân bệnh lý Huyết Học. Giúp sinh viên biết cách hỏi bệnh sử, tiền căn, cách thăm khám, đặt vấn đề, chẩn đoán sơ bộ, chẩn đoán phân biệt, đưa ra cận lâm sàng và phân tích cận lâm sàng. Biết cách kết hợp dữ liệu lâm sàng và cận lâm sàng của bệnh nhân để đưa ra chẩn đoán xác định bệnh, sau đó sẽ đưa ra hướng điều trị cho bệnh nhân. Nắm được các nguyên tắc truyền máu, các chế phẩm máu, nhận định và xử trí các phản ứng truyền máu cơ bản.

53. Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ tiêu hóa và dinh dưỡng, bao gồm các nội dung cơ bản sau: Giải phẫu, mô phôi, giải phẫu bệnh của ống tiêu hóa, gan, mật, tụy, tuyến nước bọt; Đặc điểm sinh lý – sinh lý bệnh, hóa sinh của ống tiêu hóa và các tuyến tiêu hóa cùng với quá trình tiêu hóa và hấp thụ thức ăn diễn ra trong ống tiêu hóa (từ miệng qua thực quản, dạ dày xuống ruột non, ruột già và đào thải ra ngoài qua ống hậu môn; sự vận chuyển và sử dụng các chất được hấp thụ vào máu); Triệu chứng học của thực quản – dạ dày – tá tràng, gan mật (vàng da, gan to, cổ trướng...), bệnh lý ruột (tắc ruột, viêm phúc mạc...). Nguyên nhân, hậu quả và phương pháp điều trị các bệnh lý thường gặp của ống tiêu hóa, gan mật, tụy (viêm loét dạ dày tá tràng, viêm gan, xơ gan, viêm tụy cấp, sỏi đường mật, hội chứng ruột kích thích, viêm đại tràng, viêm ruột thừa, các rối loạn tâm thể, các ung thư của hệ tiêu hóa...); Hình ảnh học bình thường và bệnh lý của hệ tiêu hóa (X-quang, siêu âm, CT-scan, MRI...); Các khả năng chẩn đoán và điều trị như kỹ thuật nội soi cũng được giới thiệu. Dược lý học các nhóm thuốc được sử dụng trong điều trị các bệnh lý hệ tiêu hóa. Trong module này, sinh viên cũng được giới thiệu đại cương về dinh dưỡng, dinh dưỡng theo lứa tuổi, dinh dưỡng trong các trường hợp bệnh lý.

54. Dinh dưỡng và hệ tiêu hóa thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung môn học bao gồm việc tìm hiểu các chức năng của đường tiêu hóa cũng như các bệnh lý của chúng và vai trò của dinh dưỡng trong vấn sức khỏe và bệnh tật.

55. Hệ niệu và cân bằng nội môi (3 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm kiến thức về giải phẫu học của thận, vai trò của thận trong việc duy trì hằng định nội mô ở dịch ngoại bào, các phương pháp đánh giá chức năng thận, chức năng nội tiết của thận và việc thích nghi của thận trong trường hợp suy thận.

56. Hệ niệu và cân bằng nội môi thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm kiến thức về giải phẫu học của thận, vai trò của thận trong việc duy trì hằng định nội mô ở dịch ngoại bào, các phương pháp đánh giá chức năng thận, chức năng nội tiết của thận và việc thích nghi của thận trong trường hợp suy thận.

57. Hệ nội tiết và chuyển hóa (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý, triệu chứng của hệ nội tiết, chuyển hóa; Bệnh học, các hội chứng và các bệnh thường gặp của hệ nội tiết và chuyển hóa.

58. Nội tiết lâm sàng (2 tín chỉ)

Nội dung học phần gồm các bài giảng lâm sàng trên bệnh nhân thật tại khoa nội tiết nhằm hướng dẫn sinh viên biện luận chẩn đoán bệnh nội tiết dựa trên việc hỏi bệnh để phát hiện các triệu chứng cơ năng, khám bệnh để phát hiện triệu chứng thực thể hệ nội tiết, và đề xuất cận lâm sàng hỗ trợ chẩn đoán. Từ đó, sinh viên sẽ được hướng dẫn cách thiết lập phác đồ điều trị và dự phòng phù hợp với bệnh lý nội tiết đã chẩn đoán.

59. Hệ vận động (3 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ cấu trúc chức năng đến bệnh học, hướng điều trị và dự phòng những bệnh của hệ vận động thường gặp.

60. Hệ vận động thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học tích hợp theo Module nội dung gồm giới thiệu từ cấu trúc chức năng đến bệnh học, hướng điều trị và dự phòng những bệnh của hệ vận động thường gặp.

61. Hệ thần kinh và hành vi (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ thần kinh bao gồm các nội dung cơ bản sau: Hình thái học của hệ thần kinh hành vi (TKHV); Những chức năng bình thường của hệ TKHV; Nguyên lý điều trị bằng thuốc của hệ TKHV; Hình ảnh học hệ thTKHV; Những thay đổi bệnh học nội, ngoại của hệ TKHV; Tiếp cận xử trí một số bệnh lý TKHV.

62. Hệ thần kinh và hành vi thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ, lồng ghép kiến thức về hệ thần kinh bao gồm các nội dung cơ bản sau: Các triệu chứng, hội chứng và các phát hiện khác thích hợp cho việc nhận ra các rối loạn của hệ TKHV; Xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu TKHV; Huấn luyện kỹ năng y khoa hệ TKHV.

63. Da và các giác quan (3 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về giải phẫu, sinh lý của da và các giác quan. Bệnh học, các triệu chứng, và các bệnh thường gặp của da và các giác quan.

64. Da và các giác quan thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Da và các giác quan thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về da, tai mũi họng, mắt và rang hàm mặt cơ sở, thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực da và giác quan để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường.

65. Hệ sinh dục, thai nghén và sinh đẻ (3 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Hệ sinh dục, sinh sản và thai nghén cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ quan sinh dục nam và nữ, sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến

chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

66. Hệ sinh dục, thai nghén và sinh đẻ thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Hệ sinh dục, sinh sản và thai nghén thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cơ quan sinh dục nam và nữ, sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ năng hỏi bệnh, thăm khám thông qua thực tập nhóm và thực hành trên mô hình. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn.

67. Sơ sinh, trẻ em và vị thành niên (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức các vấn đề nhi khoa, bao gồm các nội dung chính như sau: Đánh giá sự phát triển thể chất, tâm thần – vận động qua các thời kỳ sơ sinh, trẻ em và vị thành niên. Nắm vững kiến thức về chăm sóc và phân loại trẻ sơ sinh. Chẩn đoán và xử trí sơ bộ một số bệnh lý thường gặp ở trẻ sơ sinh như vàng da, nhiễm trùng, suy hô hấp sơ sinh. Chẩn đoán và xử trí sơ bộ được một số bệnh phổ biến ở trẻ em theo từng cơ quan: tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, xương khớp, thần kinh, nhiễm, thận, huyết học, nội tiết, cấp cứu – hồi sức... Nắm vững kiến thức về sức khỏe, tâm lý, và các hành vi xã hội của lứa tuổi vị thành niên.

68. Sơ sinh, trẻ em và vị thành niên thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên thực tập lâm sàng tại bệnh viện gồm các nội dung chính sau: Khám hệ thống, toàn diện và phân loại trẻ sơ sinh, chăm sóc trẻ sơ sinh (tắm bé, chăm sóc rốn,...). Xác định được bệnh nhi có dấu hiệu cần nhập cấp cứu và nêu hướng xử trí ban đầu các trường hợp cấp cứu: ngưng tim ngưng thở, suy hô hấp, co giật trẻ em,... Ứng dụng IMCI vào sàng lọc bệnh. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng – chỉ số nhân trắc, chế độ dinh dưỡng và tư vấn chủng ngừa theo lứa tuổi. Đánh giá sự phát triển tâm thần – vận động theo tuổi. Hoàn thiện bệnh án nhi khoa.

69. Truyền nhiễm (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm các triệu chứng lâm sàng thể điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, các xét nghiệm để xác định chẩn đoán bệnh, điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Giới thiệu các biện pháp phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng

70. Truyền nhiễm thực hành (1 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm các triệu chứng lâm sàng thể điển hình của các bệnh truyền nhiễm thông thường và các thể lâm sàng, biến chứng của bệnh, các xét nghiệm để xác định chẩn đoán bệnh, điều trị một số bệnh truyền nhiễm thường gặp, thể điển hình. Giới thiệu các biện pháp

phòng một số bệnh truyền nhiễm phổ biến. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng

71. Lao (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm tình hình bệnh lao hiện nay tại Việt Nam và trên thế giới. Các triệu chứng lâm sàng nghi lao, nguyên tắc và phác đồ điều trị lao trong chương trình chống lao Quốc gia. Sự ảnh hưởng của bệnh lao trong cộng đồng, các biện pháp phòng ngừa lao, chẩn đoán một số thể lao điển hình thường gặp. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

72. Da liễu (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Da liễu sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý trong da liễu. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

73. Thần kinh (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Thần kinh cung cấp cho sinh viên các kiến thức về cấu trúc, chức năng của hệ thần kinh; các bệnh lý liên quan hệ thần kinh; các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý thần kinh; hướng tiếp cận điều trị, tiên lượng bệnh nhân thần kinh. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân thần kinh.

74. Tâm thần (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Tâm thần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về tâm thần học và tâm lý y học; các nguyên lý cơ bản của đạo đức y học trong thực hành nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học dựa trên các quy định chung của Việt Nam và Quốc tế; các biểu hiện lâm sàng và cận lâm sàng bệnh lý tâm thần; hướng tiếp cận điều trị, tiên lượng bệnh nhân tâm thần. Kết thúc học phần, sinh viên có thể áp dụng tất cả các kiến thức trên để tiếp cận, thăm khám, điều trị cũng như đưa ra những biện pháp dự phòng và tiên lượng cho những bệnh nhân tâm thần.

75. Nhãn khoa (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong nhãn khoa. Biết cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

76. Tai mũi họng (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần chuyên khoa này sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các bệnh lý thường gặp trong chuyên khoa tai mũi họng. Biết cách khai thác,

thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh đã gặp. Sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức kỹ năng về điều trị, chăm sóc và làm các thủ thuật một số bệnh lý thường gặp.

77. Răng hàm mặt (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các đặc điểm hình thái và mối quan hệ chức năng của răng và bộ răng (răng sữa và răng vĩnh viễn). Thực trạng và định hướng giải quyết các vấn đề răng miệng ở Việt Nam. Nguyên nhân, phương pháp điều trị và dự phòng các bệnh răng miệng phổ biến. Đặc điểm chủ yếu của các nhiễm trùng Răng hàm mặt. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

78. Ung thư (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm các kiến thức cơ bản, đại cương về ung thư. Chẩn đoán sơ bộ một số bệnh ung thư thường gặp ở Việt Nam. Dự phòng và phát hiện sớm một số bệnh ung thư thường gặp. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

79. Phục hồi chức năng (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung bao gồm quá trình tàn tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật; các nguyên tắc và kỹ thuật cơ bản trong phục hồi chức năng: vận động điều trị, giao tiếp, sử dụng các dụng cụ phục hồi chức năng. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

80. Gây mê hồi sức (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được hiểu đại cương vô cảm. Biết các phương pháp vô cảm (gây mê, gây tê, sự kết hợp giữa gây mê và gây tê). Biết cách khám tiền mê, cách chọn phương pháp vô cảm. Đặc biệt, sinh viên biết cách đánh giá đường thở và các nguy cơ trong kiểm soát đường thở. Biết các tai biến biến chứng trong và sau mổ. Biết cách tổ chức (nhân sự, trang thiết bị, phòng ốc) cho một khu gây mê hồi sức. Từ các trải nghiệm trên, sinh viên có được thái độ quan tâm đến người bệnh, biết lắng nghe và chia sẻ với người bệnh.

81. Y học cổ truyền (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm những điểm cơ bản và các phương pháp chữa bệnh bằng phương pháp y học cổ truyền. Kết hợp y học hiện đại và Y học cổ truyền trong chẩn đoán, điều trị một số bệnh thông thường. Các thủ thuật châm cứu, xoa bóp bấm huyệt, thủy châm để điều trị một số bệnh thường gặp trên lâm sàng. Sinh viên được học khám, chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

82. Chẩn đoán hình ảnh (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm những kiến thức về sự hoạt động của các phương tiện chẩn đoán, ưu và khuyết của từng loại phương tiện chẩn đoán. Chỉ định và chống chỉ định của từng loại phương

tiện. Các triệu chứng hình ảnh tới các hội chứng hình ảnh của từng bệnh. Chẩn đoán bệnh trên hình ảnh.

83. Pháp y (1 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về y pháp (tử thi học, thương tích học, ngạt, tai nạn, nhiễm độc, y pháp tình dục, phá thai...).

84. Lão khoa và bệnh tật nguyên (2 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về bệnh lão khoa, cách khai thác, thăm khám và phân tích các triệu chứng lâm sàng và cận lâm sàng đồng thời đưa ra được các chẩn đoán, hướng xử trí các bệnh trên người cao tuổi thường gặp.

85. Hồi sức cấp cứu (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức hồi sức cấp cứu cơ bản bao gồm kiến thức về cách tiếp cận, nhận biết một bệnh nhân cần cấp cứu, kiến thức về cách xử trí cấp cứu trong một số tình huống thường gặp, chẩn đoán và điều trị được một số bệnh nặng tài khoa Hồi sức cũng trau dồi kỹ năng về những kỹ thuật cấp cứu cơ bản.

86. Nội khoa 1 (2 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm có cá thể gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh lý nội khoa. Nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

87. Nội khoa 1 thực hành (6 tín chỉ)

Nội dung: Là chương trình thực hành được giảng dạy tại bệnh viện. Nội dung gồm có cá thể gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt các bệnh lý nội khoa. Nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Sinh viên được học khám chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân tại các khoa phòng.

88. Nội khoa 2 (2 tín chỉ)

Nội dung: Nội dung gồm các cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh, chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính các bệnh lý nội khoa. Nội dung môn học nội bệnh lý gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương khớp, tiết niệu, nội tiết.

89. Nội khoa 2 thực hành (6 tín chỉ)

Nội dung: Kỹ năng hỏi, khám và chẩn đoán bệnh, thực hiện được điều trị các bệnh lý chuyên khoa: hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, hồi sức cấp cứu, thần kinh, cơ – xương khớp, tiết niệu, nội tiết.

90. Ngoại khoa 1 (2 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng

nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

91. Ngoại khoa 1 thực hành (6 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

92. Ngoại khoa 2 (2 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

93. Ngoại khoa 2 thực hành (6 tín chỉ)

Nội dung: Là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp chẩn đoán, điều trị, xử trí và dự phòng các bệnh lý ngoại khoa thường gặp, làm cơ sở cho việc học tập, phát triển sâu về chuyên ngành ngoại sau này. Tham gia một phần trong quá trình nghiên cứu khoa học. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật. Nội dung của môn ngoại bệnh lý 1 gồm chẩn đoán và điều trị các bệnh chuyên khoa: thần kinh, tiêu hóa, gan mật tụy, chấn thương chỉnh hình, tiết niệu.

94. Sản 1 (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 1 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

95. Sản 1 thực hành (4 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 1 thực hành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như đẻ đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

96. Sản 2 (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, phụ khoa bệnh lý và chương trình tầm soát các bệnh lý ung thư phụ khoa. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như sinh đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

97. Sản 2 thực hành (4 tín chỉ)

Nội dung: Học phần Sản phụ khoa 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức về sản phụ khoa cơ sở, sản thường và sản bệnh lý, phụ khoa bệnh lý và chương trình tầm soát các bệnh lý ung thư phụ khoa. Từ đó, sinh viên có khả năng phát hiện sớm những trường hợp cấp cứu, những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn. Ngoài ra sinh viên có khả năng thăm khám, chẩn đoán, tiên lượng, xử trí thành thạo những vấn đề thông thường như sinh đường dưới không can thiệp, bệnh phụ khoa thông thường, sơ sinh.

98. Nhi 1 (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 1 cung cấp tri thức về các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt Nam, bao gồm các kiến thức cơ bản về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán bệnh. Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

99. Nhi 1 thực hành (4 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 1 thực hành cung cấp tri thức và kỹ năng lâm sàng về các bệnh tật phổ biến ở trẻ em Việt Nam, bao gồm các kiến thức cơ bản về dịch tễ học, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng và chẩn đoán bệnh. Chẩn đoán và xử trí các cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

100. Nhi 2 (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 2 cung cấp kiến thức về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Bên cạnh triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, môn học sẽ đi sâu chẩn đoán và xử trí bệnh, các cấp cứu nhi khoa, tư vấn giáo dục sức khỏe và chăm sóc trẻ.

101. Nhi 2 thực hành (6 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Nhi 2 thực hành cung cấp kiến thức và kỹ năng lâm sàng về các bệnh lý thường gặp ở trẻ em. Bên cạnh thăm khám bệnh, phân tích cận lâm sàng, môn học giúp sinh viên chẩn đoán xác định, điều trị bệnh các chuyên khoa: sơ sinh, nhiễm, tiêu hóa, hô hấp, tim mạch, huyết học, thận, xử trí các cấp cứu nhi khoa, thực hiện tư vấn chăm sóc trẻ.

102. Phẫu thuật thực hành (2 tín chỉ)

Nội dung: Sau khi học xong học phần Phẫu thuật thực hành, sinh viên có khả năng áp dụng các nguyên tắc vô khuẩn, thực hiện đúng những kỹ năng phẫu thuật cơ bản trong thực hành thủ thuật liên quan đến chuyên ngành ngoại khoa tại tuyến huyện. Nhận ra tầm quan trọng của phòng chống nhiễm khuẩn và thực hành đúng kỹ thuật phẫu thuật

cơ bản trong thực hành ngoại khoa. Tôn trọng bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân, đồng nghiệp và pháp luật.

103. Thực tập cộng đồng (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là chương trình thực hành được thực hiện tại một số cơ sở y tế như trung tâm y tế, bệnh viện huyện. Sinh viên được thực hành khám, chẩn đoán, điều trị các bệnh thông thường với sự giám sát và hỗ trợ của các bác sĩ bệnh viện và các giảng viên.

104. Quản lý Tài chính và Kinh tế Y tế (2 tín chỉ)

Nội dung: Gồm các kiến thức cơ bản về kinh tế học để phân tích và giải thích hành vi sử dụng, cung cấp dịch vụ y tế; các vấn đề thực tiễn liên quan đến các nguồn tài chính y tế, phương thức chi trả, bức tranh tổng thể về mô hình tài chính y tế Việt Nam, những khó khăn và phương pháp quản lý tài chính y tế, để ứng dụng trong đánh giá các can thiệp y tế, cung cấp bằng chứng khoa học trong xây dựng các chính sách quản lý y tế, quản lý kinh tế ngành và xây dựng hệ thống y tế công bằng, hiệu quả

105. Quản lý dự án (2 tín chỉ)

Nội dung: Môn học Quản lý dự án cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản liên quan đến xây dựng dự án; Tổ chức và quản lý thực hiện dự án; theo dõi, đánh giá các hoạt động và đầu ra của dự án. Các kiến thức và kỹ năng này giúp sinh viên thực hiện được các năng lực (competences) sau khi tốt nghiệp.

106. Công nghệ tế bào gốc (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung bao gồm khái niệm về tế bào gốc, phân loại và ứng dụng tế bào gốc trong y khoa; các kỹ thuật cơ bản trong nghiên cứu và ứng dụng tế bào gốc.

107. Y học hạt nhân (2 tín chỉ)

Nội dung: Đây là học phần tự chọn, nội dung gồm các nguyên lý và ưu điểm của một số phương pháp chẩn đoán y học hạt nhân in vitro như IRMA, RIA và ứng dụng. Cơ chế, nguyên lý và ưu điểm chẩn đoán y học hạt nhân in vitro thường dùng. Sử dụng các kỹ thuật y học hạt nhân thích hợp trong công tác nghiên cứu khoa học chuyên ngành của mình. Cơ chế, nguyên lý và ưu nhược điểm một số phương pháp điều trị phổ biến bằng y học hạt nhân. Nguyên lý, cơ chế, các biện pháp kiểm soát và an toàn bức xạ.

108. Kỹ năng y khoa (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức lý thuyết một số kỹ năng y khoa cơ bản như: kỹ năng viết bệnh án, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thăm khám, kỹ thuật thực hiện thủ thuật y khoa thường gặp để chuẩn bị cho sinh viên đi thực hành lâm sàng thực tế tại bệnh viện.

109. Kỹ năng y khoa thực hành (2 tín chỉ)

Nội dung: Học phần còn tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội thực hiện kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật đã học trên bệnh nhân thật và làm quen bước đầu với môi trường học tập thực tế tại bệnh viện.

110. Tiểu luận/Chuyên đề (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được thực hành làm tiểu luận/chuyên đề nghiên cứu khoa học tại bệnh viện và viện nghiên cứu để biết được cấu trúc của một đề tài nghiên cứu sức khỏe, đầu ra của vấn đề sức khỏe.

111. Thi lâm sàng tốt nghiệp (2 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được ôn tập và kiểm tra lại các kiến thức về bệnh học, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và phòng bệnh các bệnh lý cơ bản thường gặp. Hình thức lượng giá: làm bệnh án và vấn đáp.

112. Thi lý thuyết tốt nghiệp (3 tín chỉ)

Nội dung: Sinh viên sẽ được ôn tập và kiểm tra lại các kiến thức về bệnh học, chẩn đoán, điều trị, tiên lượng và phòng bệnh các bệnh lý cơ bản thường gặp. Hình thức lượng giá: thi trắc nghiệm.

113. Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

Học phần “Khởi nghiệp và Đổi mới Sáng tạo” của NTTU không chỉ nhấn mạnh vào phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng khởi nghiệp mà còn nâng cao nhận thức về tác động xã hội và phát triển bền vững. Sinh viên sẽ được tiếp cận với các khía cạnh quan trọng của khởi nghiệp, từ phát triển ý tưởng đến quản lý dự án và tiếp thị sản phẩm/dịch vụ, khuyến khích áp dụng những nguyên tắc xã hội và môi trường trong quá trình doanh nghiệp.

Nội dung học phần tập trung vào việc áp dụng tư duy sáng tạo để giải quyết không chỉ các vấn đề doanh nghiệp mà còn những thách thức xã hội và môi trường. Thông qua studycase và dự án thực tế, sinh viên có cơ hội thực hành và xây dựng kỹ năng cần thiết không chỉ cho sự nghiệp mà còn để góp phần tạo ra giá trị xã hội và phát triển bền vững.

Mục tiêu của học phần là phát triển kỹ năng quản lý dự án, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, không chỉ để chuẩn bị cho sự nghiệp mà còn để hỗ trợ sinh viên trở thành những nhà lãnh đạo có tầm nhìn xã hội và cam kết với phát triển bền vững trong lĩnh vực công nghiệp sáng tạo.

3. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1 Đối sánh chuẩn đầu ra (Bảng 18, bảng 19)

Bảng 18. Bảng đối sánh chuẩn đầu ra giữa Khung trình độ quốc gia và CTĐT ngành Y khoa trường ĐH Nguyễn Tất Thành

STT	Chuẩn đầu ra (Bậc 7)	Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg)	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Nhận xét
1	Kiến thức	KT1: Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. KT2: Kiến thức liên ngành có liên quan. KT3: Kiến thức chung về quản trị và quản lý.	Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, liên ngành, công nghệ, chính trị, pháp luật và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại và các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc trong thực tế lĩnh vực ngành nghề - Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa khoa - Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành - Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các bệnh lý thường gặp và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa.	Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTTU đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7.
2	Kỹ năng	KN1: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; KN2: Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề.	- Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt trong kỹ nguyên số - Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học	Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTTU đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ

STT	Chuẩn đầu ra (Bậc 7)	Khung trình độ quốc gia Việt Nam (Quyết định số 1982/QĐ-TTg)	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Nhận xét
		đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. KN3: Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. KN4: Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. KN5: Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.	- Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn - Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và điều trị trong lĩnh vực y khoa - Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa	quốc gia Việt Nam bậc 7.
3	Mức tự chủ và trách nhiệm	TCTN1: Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. TCTN2: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. TCTN3: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. TCTN4: Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn.	- Tuân thủ pháp luật, thể hiện sự hiểu biết về các chuẩn mực đạo đức và trách nhiệm xã hội - Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời - Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành	Chuẩn đầu ra và kiến thức của chương trình NTTU đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc 7.

Bảng 19. Bảng đối sánh chuẩn đầu ra giữa các trường đại học

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
1	Kiến thức - Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, liên ngành, công nghệ, chính trị, pháp luật, và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại trong thực tế lĩnh vực ngành nghề. - Vận dụng kiến thức các môn khoa học đại cương, y học cơ sở, chính sách dân số, ngoại ngữ, tin học trong lĩnh vực ngành Y đa khoa. - Áp dụng được các kiến thức cơ bản, nguyên tắc điều trị và cách thức giải quyết những bệnh phổ biến trong cộng đồng và một số bệnh cấp cứu theo tiêu chuẩn đa khoa thực hành. - Vận dụng các kiến thức chuyên ngành trong việc hiểu biết sâu sắc hơn đối với các	Yêu cầu về kiến thức <u>Kiến thức đại cương:</u> - Nắm vững kiến thức cơ bản về nguyên lý, quá trình, ứng dụng của các môn học đại cương về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội. - Vận dụng kiến thức trên cho các giai đoạn tiếp theo của chương trình học. <u>Kiến thức Y học cơ sở:</u> - Nắm vững những kiến thức cơ bản về cấu tạo và chức năng cơ thể người trong điều kiện bình thường và bệnh lý từ mức phân tử đến mức cơ thể (giải phẫu học, mô học, sinh hóa học, sinh lý học, được lý học, miễn dịch học, vi trùng học và ký sinh trùng học). - Hiểu rõ các yếu tố gây bệnh và giải thích được các cơ chế gây bệnh - Vận dụng được các kiến thức trên vào triệu chứng học, được lý học, bệnh học, chăm sóc, điều trị bệnh nhân và nghiên cứu khoa học. <u>Kiến thức Y học lâm sàng:</u>	Về kiến thức Trình bày và áp dụng được: a) Những quy luật cơ bản về: - Cấu tạo, hoạt động và chức năng của cơ thể con người trong trạng thái bình thường và bệnh lý. - Sự tác động qua lại giữa môi trường sống và sức khoẻ con người, các biện pháp duy trì và cải thiện điều kiện sống để bảo vệ và nâng cao sức khoẻ. b) Những nguyên tắc cơ bản về chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh. c) Luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khoẻ nhân dân. d) Phương pháp luận khoa	Các chuẩn đầu ra về kiến thức tương đối giống với chuẩn đầu ra của các trường khác. Điểm mạnh của ngành Y Khoa Trường ĐH NTT là sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đạt được các yêu cầu về kỹ chuyên sâu để giải quyết các vấn đề thông qua số lượng tín chỉ

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
	bệnh lý thường gặp và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa.	- Hiểu biết về các loại bệnh lý, biết phân loại bệnh theo nguyên nhân, theo lứa tuổi ... - Biết phương pháp hỏi bệnh để ghi nhận được các triệu chứng cơ năng. - Biết các tiêu chuẩn chẩn đoán, nguyên tác điều trị và biện pháp phòng ngừa. - Biết vận dụng phương pháp luận trong chẩn đoán. - Biết sử dụng các xét nghiệm cận lâm sàng và hình ảnh học phù hợp. <u>Kiến thức Y học cộng đồng, y học xã hội</u> - Có kiến thức cơ bản về các nguyên lý và các khái niệm về y học cộng đồng, y tế công cộng, y học gia đình và y học xã hội. - Biết cách phát hiện và xử trí các vấn đề sức khỏe phổ biến ở cộng đồng (Vấn đề sức khỏe liên quan môi trường, bệnh nghề nghiệp, dinh dưỡng – vệ sinh thực phẩm, dịch bệnh, sức khỏe các lứa tuổi ...). - Biết xây dựng kế hoạch y tế, kế hoạch, kế hoạch hoạt động chuyên môn Y học dự phòng (chương trình y tế, quản lý bệnh viện, dịch vụ	học trong công tác phòng bệnh, chữa bệnh và nghiên cứu khoa học.	cao về thực hành.

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
		y tế, truyền thông giáo dục sức khỏe, kiểm soát nguyên nhân và nguy cơ liên quan bệnh tật cộng đồng). - Biết tổ chức thực hiện, tham gia quản lý, giám sát các hoạt động chăm sóc bệnh nhân tại cộng đồng (bệnh thông thường, bệnh mãn tính, bệnh nghề nghiệp, bệnh xã hội, phục hồi chức năng) và phối hợp liên ngành trong chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.		
2	Kỹ năng - Giao tiếp trong đa dạng bối cảnh với nhiều phương thức khác nhau một cách linh hoạt. - Thực hiện sáng tạo, linh hoạt trong giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm, tự học. - Vận dụng ngoại ngữ và tin học để cập nhật kiến thức, đọc và hiểu tài liệu chuyên môn. - Thực hiện được kỹ năng khai thác bệnh sử, khám và phát hiện triệu chứng, chẩn đoán và	Yêu cầu về kỹ năng <u>Kỹ năng cứng trong nghề nghiệp:</u> - Kỹ năng tiền lâm sàng cơ bản: thực hiện thuần thực các kỹ năng giao tiếp, thăm khám, thủ thuật, xét nghiệm y khoa cơ bản, làm nên tảng cho việc phát triển các kỹ năng trong chẩn đoán và điều trị lâm sàng; đào tạo được các kỹ năng cơ bản cho các nhân viên y tế khác. - Khám và chẩn đoán: khai thác được triệu chứng cơ năng, phát hiện được các triệu chứng thực thể qua thực hành thăm khám lâm sàng, thực hiện và phát hiện các dấu hiệu bệnh	Về kỹ năng - Thực hiện được công tác tư vấn, giáo dục sức khỏe, tổ chức chăm sóc bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. - Đề xuất những biện pháp xử lý thích hợp để chăm sóc, nâng cao sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường sức khỏe. - Chẩn đoán và xử lý các bệnh thông thường và các trường hợp cấp cứu thông	- Các chuẩn đầu ra về kỹ năng tương đối giống với chuẩn đầu ra của các trường khác. Điểm mạnh của ngành Y Khoa Trường ĐH NTT là sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
	điều trị trong lĩnh vực y khoa. - Kỹ năng thực hành một số kỹ thuật cơ bản trong y khoa. - Thực hiện truyền thông giáo dục sức khỏe cộng đồng và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Y đa khoa. - Có năng lực ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam. - Đạt chứng chỉ Tin học văn phòng (MOS) về các nội dung: Word (W), Excel (E) và Powerpoint (P).	lý trong giai đoạn sớm. - Tổng hợp và phân tích được các triệu chứng cơ năng, thực thể và kết quả cận lâm sàng để đưa ra chẩn đoán xác định sớm, chính xác cũng như các chẩn đoán phân biệt tích hợp. - Kỹ năng ra quyết định: dựa trên y học chứng cứ, tuân thủ nội quy của khoa và bệnh viện trong việc ra quyết định trong chẩn đoán, điều trị, lưu bệnh, chuyển khoa, chuyển viện, hội chẩn hoặc xuất viện. - Chẩn đoán và điều trị các bệnh thường gặp (theo danh sách đính kèm). - Chẩn đoán và điều trị một số bệnh chuyên khoa (theo danh sách đính kèm). - Sử dụng các thiết bị y khoa cơ bản và cấp cứu: máy đo điện tim, máy đo đường huyết, máy theo dõi monitor, máy sinh hóa, máy huyết học - Chăm sóc, tư vấn, đặc biệt cho bệnh nhân bệnh mãn tính, biện pháp phòng ngừa trong các bệnh thường gặp, hướng dẫn bệnh nhân chế độ sinh hoạt, dinh dưỡng và làm việc phù	thường. - Chẩn đoán định hướng một số bệnh chuyên khoa. - Thực hiện được một số xét nghiệm đơn giản tại cộng đồng. - Chỉ định đánh giá được một số xét nghiệm và kỹ thuật thăm dò chức năng cơ bản phục vụ cho chẩn đoán các bệnh thông thường. - Phát hiện sớm các bệnh dịch tại địa phương công tác - Đề xuất các biện pháp phòng chống dịch phù hợp và tham gia tổ chức phòng chống dịch. - Áp dụng y học cổ truyền trong công tác phòng và chữa bệnh. - Sử dụng tối thiểu một ngoại ngữ để đọc và hiểu	đạt được các yêu cầu về kỹ năng giao tiếp trong bối cảnh đa dạng, có kỹ năng, xử lý các vấn đề phát sinh.

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
		hợp. <u>Kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp và cuộc sống:</u> - Ngoại ngữ: sử dụng thành thạo 4 kỹ năng trong Anh văn để đọc và hiểu được tài liệu chuyên môn, giao tiếp, tham gia được hội nghị quốc tế và theo học được các chương trình đào tạo sau đại học tại nước ngoài. Trình độ ngoại ngữ khi ra trường đạt mức 550 TOEFL pBT hoặc 6.0 IELTS. - Tin học: sử dụng thành thạo máy vi tính và các phần mềm hỗ trợ để học tập nghiên cứu. Biết sử dụng ít nhất 1 phần mềm thống kê và tìm tin y khoa trên mạng. Biết làm việc qua mạng 1 cách thành thạo và thường xuyên. - Giao tiếp: biết cách giao tiếp với bệnh nhân, thân nhân bệnh nhân và các đồng nghiệp. Biết lắng nghe, đặt câu hỏi, diễn đạt trước công chúng và biết cách thuyết phục. Biết cách giải quyết xung đột. - Tham gia cộng đồng: tìm hiểu, nhận biết và tham gia giải quyết các vấn đề sức khỏe ưu tiên trong cộng đồng.	được tài liệu chuyên môn.	

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM	Nhận xét
		- Lâm việc nhóm: thực hiện được các kỹ năng trong quá trình làm việc nhóm, hợp tác trong học tập, tôn trọng kỷ luật nhóm, co tình thân đồng đội. - Thể dục, thể thao: luyện tập thể lực thường xuyên, chơi được ít nhất một môn thể thao, tham gia các hoạt động thể thao phù hợp với điều kiện và sở thích. <u>Kỹ năng tự phát triển:</u> - Tự học, tự đào tạo Y khoa liên tục, đào tạo sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II, Thạc sỹ, Tiến sỹ); Có khả năng cập nhập kiến thức và các kỹ năng mới, tự hoàn thiện và thăng tiến trong nghề nghiệp. - Nghiên cứu khoa học: biết đặt câu hỏi nghiên cứu, viết đề cương nghiên cứu, biết cách tìm nguồn tài trợ, thực hiện được nghiên cứu, viết báo cáo, bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu đúng quy cách tại các hội nghị.		
3	Mức tự chủ và trách nhiệm - Tuân thủ pháp luật và các	Yêu cầu về thái độ - Tận tụy với nghề nghiệp, nhận thức được tầm	Về thái độ - Tận tụy với sự nghiệp	Các chuẩn đầu ra về mức tự

STT	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của khoa Y Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y được TP.HCM	Nhận xét
	chuẩn mực đạo đức trong các tình huống kỹ thuật phù hợp với bối cảnh thực tế. - Thích ứng với sự thay đổi trong nhiều bối cảnh, định hướng tương lai rõ ràng, thể hiện động cơ khởi nghiệp và học tập suốt đời. - Khiêm tốn, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành.	quan trọng của các nguyên lý chăm sóc sức khỏe trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. - Nêu cao tinh thần trách nhiệm. Nhận biết cái sai và cách khắc phục các sai lầm trong nghề nghiệp và trong cuộc sống. - Tôn trọng đồng nghiệp, cầu thị, hợp tác làm việc theo nhóm và phối hợp liên ngành. - Lắng nghe và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp, giao tiếp với bệnh nhân, với cộng đồng để mang lại hiệu quả tốt nhất trong chăm sóc sức khỏe của người bệnh và cộng đồng. - Trung thực và khách quan trong công việc, trong cuộc sống. Có tinh thần ham học, vượt khó, tự học vươn lên để nâng cao trình độ chuyên môn của mình. - Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền.	chăm sóc sức khỏe nhân dân và hết lòng phục vụ người bệnh. - Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp, giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của ngành. - Luôn khiêm tốn tự học vươn lên. - Coi trọng việc kết hợp y học hiện đại và y học cổ truyền.	chủ và trách nhiệm tương đối giống với chuẩn đầu ra của các trường. Điểm mạnh của ngành Y Khoa Trường ĐH Nguyễn Tất Thành là sinh viên có được động cơ khởi nghiệp và định hướng rõ ràng về tương lai phát triển nghề nghiệp.

3.2 Đối sánh chương trình đào tạo

3.2.1 Đối sánh các chương trình đào tạo (Bảng 20, bảng 21)

Bảng 20. Bảng đối sánh các chương trình đào tạo

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	249 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	200 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	210 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	Khối lượng tín chỉ của ĐH NTT cao hơn
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	113 môn (bao gồm cả tự chọn)/249 tín chỉ	62 môn/ 200 tín chỉ	70 môn/ 210 tín chỉ	Số lượng môn học của ĐH NTT cao hơn do đẩy mạnh thêm một số học phần ngoại ngữ.
Đại cương	8 môn/ 13 tín chỉ	5 môn/ 11 tín chỉ	13 môn/ 31 tín chỉ	Số tín chỉ của các môn học đại cương là tương đương nhau (Theo quy định chung)
Khoa học cơ bản	11 môn/ 26 tín chỉ	10 môn/ 31 tín chỉ		Số tín chỉ của ĐH NTT và ĐH Y dược TP.HCM là tương đương → 2 trường rất chú trọng đến kiến thức nền tảng khoa học cơ bản cho SV
KN, ĐMST, NLS và CNCĐ	4 môn/ 8 tín chỉ	-		CTĐT Được tại ĐH NTT có sự điều chỉnh bổ sung 8 tín chỉ các HP KN, ĐMST, NLS

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Nhận xét
				& CNCĐ nhằm trang bị kỹ năng số và định hướng tư duy sáng tạo – khởi nghiệp cho SV sau khi tốt nghiệp thích nghi với môi trường công việc dưới tác động CMCN 4.0
Cơ sở ngành	46 môn/ 84 tín chỉ	16 môn/ 44 tín chỉ	26 môn/ 76 tín chỉ Ngoài ra chương trình có thêm nhóm môn học tự chọn gồm 3 môn/ 6 tín chỉ	Số tín chỉ của ĐH NTT cao gấp đôi các trường khác → ĐH NTT rất chú trọng đến kiến thức nền tảng của y học, giúp SV có kiến thức cơ bản vững chắc
Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu	38 môn/ 103 tín chỉ	30 môn/ 101 tín chỉ	28 môn/ 97 tín chỉ	ĐH NTT có ít môn nhưng số tín chỉ cao hơn vì nhà trường chú trọng quá trình thực tập bệnh viện → SV sẽ được rèn luyện nhiều hơn trong môi trường thực tế
Thực tập và trải nghiệm	03 môn/ 08 tín chỉ			
Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp	03 môn/ 07 tín chỉ			

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Nhận xét
Tốt nghiệp	Thi TN hoặc KLTN/ 7 TC	Thi TN hoặc KLTN/13 TC	Thi TN hoặc KLTN/ 5 TC (tính chung trong phần Kiến thức chuyên ngành)	Số tín chỉ của kết quả thi TN hoặc KLTN của ĐH NTT thấp hơn là do ĐH NTT chú trọng quá trình học tập trong suốt 6 năm học hơn là kết quả của một kỳ thi
Phương pháp giảng dạy/ học tập	Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng	- Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng - Áp dụng phương pháp thảo luận dựa trên vấn đề hoặc ca bệnh (PBL - Problem based learning)	Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng	Có sự tương đồng và theo đặc thù riêng của từng trường
Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện. Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại labo, thi chạy trạm	Đánh giá quá trình học qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện. Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và	Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện. Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận,	Đa số các trường đều kết hợp nhiều hình thức thi để phù hợp với đặc điểm từng môn học

Nội dung đối sánh	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Nguyễn Tất Thành	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Y dược TP.HCM	CTĐT ngành Y khoa của Trường ĐH Quốc gia TP.HCM	Nhận xét
	skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	
Các đối sánh khác	Không	Không	Không	

3.2.2 Đối sánh cùng chương trình đào tạo với các phiên bản trước đó (Bảng 20)

Bảng 21. Bảng đối sánh các phiên bản khác nhau của cùng chương trình đào tạo ngành Y khoa

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2024	Nhận xét
Tổng số tín chỉ	242 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	247 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	249 tín chỉ (Không tính số tín chỉ GDTC và GDQP)	Số tín chỉ tăng lên do có thêm một số môn học mới (Pháp luật đại cương, Tiếng anh chuyên ngành, Năng lực số và khai thác tài nguyên giáo dục mở...)
Cấu trúc chương trình: (số lượng môn/tín chỉ)	78 môn (bao gồm cả tự chọn)/242 tín chỉ	103 môn (bao gồm cả tự chọn)/ 247 tín chỉ	113 môn (bao gồm cả tự chọn)/ 249 tín chỉ	Có thêm một số môn mới nhằm hỗ trợ SV về pháp luật, ngoại ngữ, kỹ năng mềm: internet, elearning, tâm lý và đạo đức y học
Đại cương	5 môn/ 11 tín chỉ	5 môn/ 13 tín chỉ	8 môn/ 13 tín chỉ	Thêm môn pháp luật đại

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2024	Nhận xét
Khoa học cơ bản	11 môn/ 27 tín chỉ	12 môn/ 31 tín chỉ	11 môn/ 26 tín chỉ	cương Nâng cao trình độ ngoại ngữ, internet và học trực tuyến...
KN, ĐMST&CNCD	-	-	4 môn/8 tín chỉ	Phù hợp với mục tiêu chiến lược của Trường ĐH NTT
Cơ sở ngành	35 môn/ 91 tín chỉ	46 môn/ 87 tín chỉ	46 môn/ 84 tín chỉ	Tương đương
Chuyên ngành/ cốt lõi ngành/ chuyên sâu (bao gồm Thực tập và trải nghiệm)	26 môn/ 105 tín chỉ	40 môn/ 109 tín chỉ	38 môn/ 103 tín chỉ	Tăng số tín chỉ nhằm giúp SV được đi thực tập bệnh viện nhiều hơn để nâng cao trình độ
Tốt nghiệp	Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 8 tín chỉ	Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 7 tín chỉ	Thi TN hoặc Khóa luận TN/ 7 tín chỉ	Tương đương
Phương pháp giảng dạy/học tập	Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng	Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng	Giảng dạy theo module tích hợp và lồng ghép kiến thức: Lý thuyết, kỹ năng y khoa, thực hành tiền lâm sàng, thực tập lâm sàng	Phương pháp giảng dạy về hình thức thi không thay đổi: tuy nhiên có sự thay đổi về chất lượng giảng dạy (đội ngũ giảng viên trưởng thành hơn) và tập trung kiến thức vào các vấn đề y học thường gặp. Các vấn đề hiếm gặp sẽ hướng dẫn SV tìm tài liệu tự học)
Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện. Đánh giá kết thúc khóa	Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện. Đánh giá kết thúc khóa học	Đánh giá quá trình học thông qua sự chuyên cần tại trường và bệnh viện.	Phương pháp đánh giá không thay đổi nhưng có sự chuẩn hóa về đề th, các câu hỏi được đặt sát với nội dung học

Nội dung đối sánh	Khóa 2021	Khóa 2022	Khóa 2024	Nhận xét
	học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	Đánh giá kết thúc khóa học bằng nhiều hình thức: Tự luận, test, PBL, thực tập tại Labo, thi chạy trạm skill và thực tập bệnh viện (khám bệnh, vấn đáp và bệnh án)	và có lồng ghép những câu hỏi khó để phân loại sinh viên. Quy chế đánh giá quá trình học tập và nội quy thực tập bệnh viện cũng đã được chuẩn hóa và phổ biến trước khi SV đi thực tập
Các đối sánh khác (nếu có)	Không	Không	Không	

4. ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bộ đề cương học phần của chương trình đào tạo ngành Y khoa được ban hành kèm theo chương trình đào tạo này.

5. TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13 thông qua ngày 18/06/2012; Luật Giáo dục đại học sửa đổi số 34/2018/QH14 thông qua ngày 19/11/2018; Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 thông qua ngày 14/06/2019;
2. Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
3. Quyết định số 1982/QĐ-NTT ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.
4. Công văn số 3056/BGDĐT-GDĐH ngày 19/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện chương trình, giáo trình các môn lý luận chính trị;
5. Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục Đại học;
6. Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;
7. Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
8. Quyết định số 761/QĐ-NTT ngày 01/11/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về việc ban hành Quy định đảm bảo chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học;
9. Quy định số 1174/QĐ-NTT của 30/09/2021 của Hiệu trưởng ban hành quy định về xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành;
10. Quy định số 02/QyĐ-NTT ngày 19/12/2023 của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành về khung đào tạo trình độ đại học của Trường;

11. Quyết định số 2806/QĐ-NTT ngày 29 tháng 12 năm 2023 ban hành Quy định chuẩn đầu ra chung cho các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường đại học Nguyễn Tất Thành.
12. Chiến lược phát triển của Trường Đại học Nguyễn Tất Thành giai đoạn 2020 – 2025; tầm nhìn 2035;
13. Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa, Đại học Nguyễn Tất Thành khóa 2020 và khóa 2021;
14. Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa của khoa Y Đại học Quốc gia TP.HCM;
15. Chuẩn đầu ra – Khung chương trình đào tạo ngành Y khoa của Đại học Y dược TP.HCM. *K2*

HIỆU TRƯỞNG *✓*
(Ký tên và đóng dấu)



TS. Trần Ái Cẩm

TRƯỞNG KHOA
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Lê Thị Kim Nhung

